LỊCH SỬ ĐẢNG BỘ
THỊ TRẤN NÀ PHẶC
(1943 - 2015)

CHỦ TỊCH HỒ CHÍ MINH
(1890-1969)
NGƯỜI SÁNG LẬP VÀ RÈN LUYỆN ĐẢNG TA

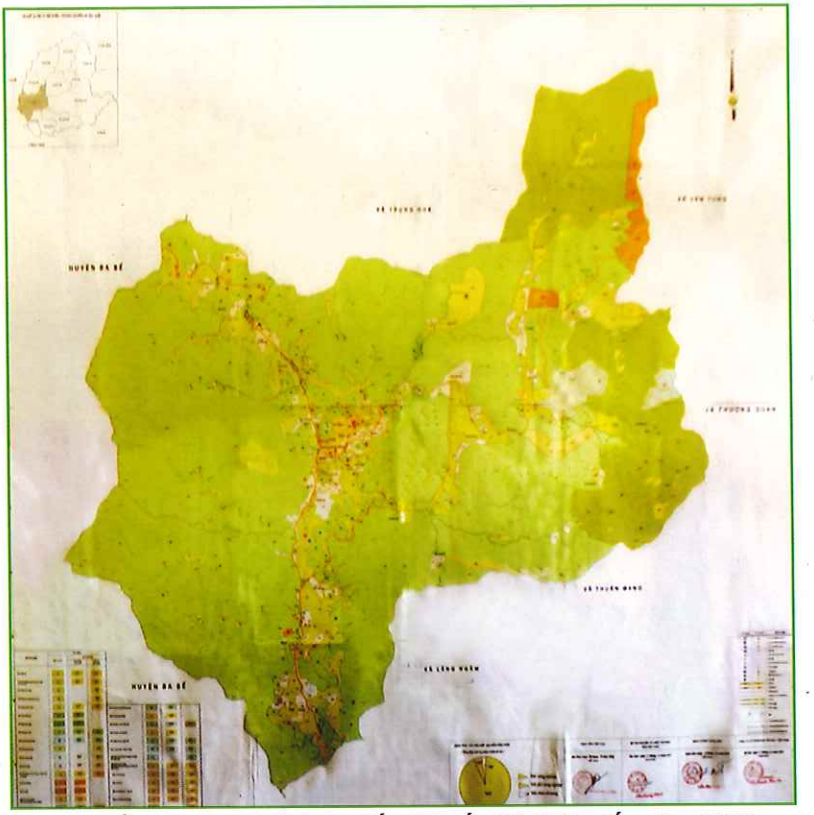

Bản đồ quy hoạch sử dụng đất thị trấn Nà Phặc đến năm 2020

Quang cảnh thị trấn Nà Phặc

Ban Chỉ đạo biên soạn

Ban Sưu tầm tư liệu

Hội thảo Lịch sử Đảng bộ thị trấn Nà Phặc (1943-2015)

Các đại biểu tham dự Hội thảo Lịch sử Đảng bộ thị trấn Nà Phặc (1943-2015)

BAN CHẤP HÀNH ĐẢNG BỘ THỊ TRẤN NÀ PHẶC
HUYỆN NGÂN SƠN - TỈNH BẮC KẠN

LỊCH SỬ ĐẢNG BỘ THỊ TRẤN NÀ PHẶC (1943 - 2015)

NHÀ XUẤT BẢN THẾ GIỚI

BAN CHỈ ĐẠO BIÊN SOẠN

Hoàng Đình Dong
Bí thư Đảng ủy - Trưởng ban
Dương Văn Hằng
Phó Bí thư Thường trực Đảng ủy - Phó ban Thường trực
Lục Anh Luận
Phó Bí thư Đảng ủy, Chủ tịch UBND - Phó ban
Dương Văn Thọ
UVTV, Phó Chủ tịch UBND - Ủy viên
Nông Văn Hoạt
UVTV, Phó Chủ tịch UBND - Ủy viên
Nguyễn Văn Hưng
Chủ tịch MTTQ - Ủy viên

BAN SƯU TẦM TƯ LIỆU

Dương Văn Hằng
Phó Bí thư Thường trực Đảng ủy - Trưởng ban
Nguyễn Văn Hưng
ĐUV, Chủ tịch MTTQ - Phó ban
Nông Văn Hoạt
UVTV, Phó Chủ tịch UBND - Phó ban
Dương Văn Thọ
UVTV, Phó Chủ tịch UBND - Ủy viên
Nông Thị Chanh
Chủ tịch Hội Phụ nữ - Ủy viên
Nông Thị Thiêm
Cán bộ Kế toán - Ủy viên

Đàm Văn Tuân
Cán bộ Tư pháp - Ủy viên
Hoàng Triệu Hoa
Hiệu trưởng Trường Tiểu học Nà Phặc - Ủy viên
Phạm Thị Tuyến
Văn phòng UBND - Ủy viên
Tống Ngọc Hùng
Phó Trưởng Công an - Ủy viên
Hoàng Thị Phượng
Văn phòng Đảng ủy - Ủy viên Thư ký
Bế Xuân Liệu
Chỉ huy trưởng quân sự - Ủy viên
Nông Trương Tần
Chủ tịch Hội Cựu chiến binh - Ủy viên
Lường Cảnh Dinh
Bí thư Đoàn Thanh niên - Ủy viên
Hứa Văn Thái
Trưởng Công an - Ủy viên
Nguyễn Văn Tuyên
Chủ tịch Hội Nông dân - Ủy viên
Hà Thị Nga
Cán bộ Thương binh - Xã hội - Ủy viên
Triệu La Ngọc
Chủ tịch Hội Người cao tuổi - Ủy viên
Đàm Văn Tuyến
Hiệu trưởng Trường Tiểu học và THCS Nà Khoang - Ủy viên
Hoàng Thị Vân
Hiệu trưởng Trường Mầm non Nà Phặc - Ủy viên

Nông Thị Đáo
Trưởng trạm y tế - Ủy viên
Trần Văn Kỷ
Nguyên Bí thư Đảng ủy - Ủy viên
Nông Văn Kim
Nhà văn - Ủy viên
Hứa Văn Trọng
Nguyên Phó Bí thư Thường trực Đảng ủy - Ủy viên
21 đồng chí Bí thư chi bộ thôn, tiểu khu trực thuộc Đảng bộ thị trấn - Ủy viên

BAN NGHIÊN CỨU - BIÊN SOẠN

Thạc sĩ Lịch sử: **Nguyễn Thanh Hải**
Thạc sĩ Lịch sử: **Chu Quang Khánh**
Thạc sĩ Lịch sử: **Phạm Văn Thông**
Cử nhân Lịch sử: **Vũ Đức Nam**
Cố vấn khoa học: **PGS.TS. Phạm Xuân Mỹ**

LỜI GIỚI THIỆU

Nà Phặc là thị trấn của huyện Ngân Sơn, tỉnh Bắc Kạn, được thành lập theo Quyết định số 332-QĐ/CP ngày 8-10-1980 của Hội đồng Chính phủ. Nhân dân các dân tộc có tinh thần đoàn kết, cần cù, sáng tạo trong lao động, sản xuất, kiên cường trong đấu tranh chống giặc ngoại xâm. Dưới ánh sáng soi đường của Đảng, nhân dân địa phương đã cùng cả nước đứng lên đấu tranh giành độc lập, tự do, góp phần vào thắng lợi của cuộc Cách mạng Tháng Tám năm 1945, xoá bỏ chính quyền thực dân phong kiến, lập nên Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

Trong 9 năm trường kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược (1946-1954), nhân dân và du kích nơi đây kiên cường bám trụ giữ đất, anh dũng chống lại các cuộc càn quét của địch, đồng thời giúp đỡ bộ đội tiến công vây bắt kẻ thù, góp phần giải phóng quê hương và cùng toàn dân tộc làm nên chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ ngày 7-5-1954. Trong thời kỳ kháng chiến chống Mỹ cứu nước và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa (1954-1979), cán bộ, đảng viên và nhân dân Nà Phặc tích cực phát triển sản xuất, xây dựng hậu phương vững chắc, đồng thời sẵn sàng chiến đấu chống chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ và quân bành trướng Trung Quốc.

Đất nước hòa bình, tiếp tục phát huy những truyền thống quý báu, cán bộ, đảng viên và nhân dân Nà Phặc ra sức phát triển kinh tế, đẩy mạnh sự nghiệp y tế, giáo dục, văn hoá, củng cố quốc phòng - an ninh, tăng cường phát huy vai trò của tổ chức Đảng và các đoàn thể nhằm xây dựng quê hương ngày càng giàu đẹp.

Để ghi lại những mốc son lịch sử của địa phương, thực hiện Chỉ thị số 15-CT/TW ngày 28-8-2002 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng, chủ trương của Tỉnh ủy Bắc Kạn, Huyện ủy Ngân Sơn về tổ chức nghiên cứu, biên soạn Lịch sử Đảng bộ cấp cơ sở, Ban Chấp hành Đảng bộ thị trấn Nà Phặc nhiệm kỳ 2010-2015 ra Nghị quyết về tổ chức sưu tầm, nghiên cứu, biên soạn và xuất bản cuốn sách **"Lịch sử Đảng bộ thị trấn Nà Phặc (1943-2015)"**.

Nội dung cuốn sách tái hiện chân thực vùng đất, con người, quá trình đấu tranh cách mạng anh dũng của cán bộ, đảng viên và nhân dân thị trấn Nà Phặc dưới sự lãnh đạo của Đảng qua các thời kỳ; đồng thời phản ánh công cuộc phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn trong công cuộc đổi mới. Cuốn **"Lịch sử Đảng bộ thị trấn Nà Phặc (1943-2015)"** là nguồn tài liệu chính thống, góp phần giáo dục thế hệ trẻ, động viên nhân dân tiếp tục phát huy truyền thống đoàn kết, phát triển quê hương theo hướng văn minh, hiện đại.

Cuốn sách được ra mắt bạn đọc là sự cố gắng, nỗ lực lớn của Ban Chấp hành Đảng bộ, Ban Chỉ đạo, Ban Sưu tầm tư liệu, Ban Nghiên cứu - biên soạn, cũng như sự tham gia nhiệt tình cung cấp thông tin, tư liệu của các đồng chí cán bộ, đảng viên là nhân chứng hoạt động qua

các thời kỳ và toàn thể nhân dân thị trấn. Nhân dịp cuốn sách được xuất bản, Ban Chấp hành Đảng bộ thị trấn trân trọng ghi nhận những đóng góp của các đồng chí và xin cảm ơn sự quan tâm, giúp đỡ của Ban Thường vụ Huyện ủy, Ban Tuyên giáo Huyện ủy, các cán bộ, đảng viên và nhân dân đã giúp chúng tôi hoàn thành công trình khoa học **"Lịch sử Đảng bộ thị trấn Nà Phặc (1943-2015)"**.

Mặc dù Ban Biên soạn có rất nhiều cố gắng tái hiện những sự kiện lịch sử của Đảng bộ thị trấn qua các thời kỳ một cách khách quan, khoa học, song do tài liệu thành văn lưu trữ không đầy đủ, nhân chứng người còn, người mất nên cuốn sách không tránh khỏi những thiếu sót. Ban Chấp hành Đảng bộ thị trấn Nà Phặc rất mong nhận được những ý kiến đóng góp quý báu của các đồng chí để khi có điều kiện tái bản, cuốn sách sẽ hoàn thiện hơn.

Trân trọng cảm ơn!

T/M. BCH ĐẢNG BỘ THỊ TRẤN NÀ PHẶC
Bí thư
Hoàng Đình Dong

Chương I

NÀ PHẶC - VÙNG ĐẤT, CON NGƯỜI, VÀ TRUYỀN THỐNG LỊCH SỬ, VĂN HÓA

I. VỊ TRÍ ĐỊA LÝ, ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ KINH TẾ - XÃ HỘI

1. Vị trí địa lý và điều kiện tự nhiên

Nà Phặc là thị trấn thuộc huyện Ngân Sơn, nằm ở ngã ba Quốc lộ 279 và Quốc lộ 3, phía nam cách thành phố Bắc Kạn 35km, phía bắc cách thành phố Cao Bằng 80km. Phía bắc giáp các xã Trung Hòa, Vân Tùng, phía tây giáp các xã Hà Hiệu, Chu Hương (huyện Ba Bể), phía nam giáp các xã Lãng Ngâm, Mỹ Phương (huyện Ba Bể), phía đông giáp các xã Thượng Quan, Thuần Mang (huyện Ba Bể).

Thị trấn có địa hình đồi núi rất phức tạp, bị chia cắt bởi các thung lũng, khe lạch, con suối. Độ cao trung bình so với mặt nước biển là từ 230-300m, hướng nghiêng dần từ đông sang tây với các ngọn núi như Pù Ca Chắp, Pù Khuống, Giả Slan... Tổng diện tích tự nhiên là 6.280ha, trong đó có 91,02% là đất nông, lâm nghiệp, 6,71% là đất chuyên dùng và thổ cư, 2,27% là đất chưa sử dụng.

Khí hậu ở Nà Phặc mang đặc trưng của vùng nhiệt đới, chia làm 4 mùa rõ rệt: Xuân, hạ, thu, đông. Nhiệt độ trung bình năm 22°C, tổng số giờ nắng đạt 1.554,7 giờ/năm; các tháng 7, 8 có nhiệt độ cao nhất, có lúc đạt trên 39°C, tháng 12 và tháng 1 có nhiệt độ thấp nhất. Lượng mưa bình quân 1.586 mm/năm, độ ẩm thường xuyên từ 79-86%.

Hệ thống thủy văn trên địa bàn chủ yếu là các suối thuộc thượng nguồn sông Năng. Địa phương có 2 nhánh suối giao nhau: suối Bản Mạch chạy qua phía đông, hướng chảy từ bắc xuống nam; suối Nà Phặc nằm ở trung tâm thị trấn, hướng chảy từ đông sang tây. Đây là nguồn nước tự nhiên được nhân dân khai thác phục vụ cho hoạt động sản xuất và sinh hoạt.

Năm 2015, tổng diện tích lâm nghiệp toàn thị trấn là 5.208,96ha, trong đó 4.635,36ha là rừng sản xuất, 573,6ha là rừng phòng hộ. Trong rừng, các loại cây trồng chủ yếu là keo, mỡ... trong khi trữ lượng gỗ quý và động vật quý hiếm hầu như không còn.

Với những thuận lợi cơ bản về vị trí địa lý và điều kiện tự nhiên đã và đang tạo điều kiện cho Nà Phặc phát triển kinh tế - xã hội đặc biệt là thương mại, dịch vụ và nông, lâm nghiệp, mở rộng giao lưu văn hóa, khoa học kỹ thuật với các xã trong vùng và cả nước, nhất là trong công cuộc đẩy mạnh đổi mới hiện nay.

2. Điều kiện kinh tế - xã hội

Tính đến năm 2015, dân số thị trấn có 1.620 hộ, 6.613 nhân khẩu, mật độ là 105 người/km² với các dân tộc Tày, Nùng, Dao, Kinh, Mông, Hoa... cùng chung sống tại 3 tiểu khu (1, 2, 3) và 22 bản (Công Quản, Bản Mạch, Bản

Hùa, Bó Danh, Cốc Pái, Bản Cầy, Nà Khoang, Nà Này, Nà Pán, Cốc Tào, Nà Tò, Nà Kèng, Nà Duồng, Nà Làm, Nà Nọi, Lũng Nhá, Mảy Van, Phia Chang, Phia Đắng, Cốc Sả, Lũng Lịa, Khuổi Tinh). Trong đó, người Tày chiếm 51,7% dân số, người Kinh chiếm 15,1% dân số, người Mông chiếm 12% dân số, người Nùng chiếm 11,9% dân số, người Dao chiếm 8,6% dân số, dân tộc khác chiếm 0,7% dân số.

Đại bộ phận nhân dân Nà Phặc vẫn canh tác cây lương thực (lúa, ngô, hoa màu...) và trồng rừng nguyên liệu nên hình thành các khu dân cư ven suối, thung lũng. Một số khác hoạt động trong lĩnh vực thương mại, dịch vụ nên sinh sống dọc các trục đường chính, nhất là Quốc lộ 3 và Quốc lộ 279.

Gắn với lịch sử vùng đất Nà Phặc, những soi bãi màu mỡ ven các suối, thung lũng được nhân dân khai khẩn để trồng trọt, chăn nuôi từ lâu đời. Sản xuất nông, lâm nghiệp có những bước phát triển khá toàn diện. Năm 2015, tổng sản lượng lương thực có hạt đạt 3.080 tấn, bình quân lương thực là 467 kg/người/năm, số lượng đàn trâu, bò là 1.371 con, đàn lợn 4.970 con, diện tích trồng rừng mới là 108ha.

Lĩnh vực thương mại, dịch vụ ở Nà Phặc gồm tổ hợp sản xuất và cơ sở nhỏ, lẻ đăng ký kinh doanh đã tận dụng được các chính sách ưu tiên của Nhà nước để đầu tư, khai thác các tiềm năng, lợi thế của địa phương, tạo việc làm có thu nhập ổn định cho nhiều lao động tại chỗ, góp phần phát triển cơ cấu ngành nghề phù hợp. Tỷ trọng thương

mại, dịch vụ vẫn luôn chiếm vị trí quan trọng trong cơ cấu kinh tế địa phương và tiếp tục có sự chuyển dịch theo hướng tăng dần. Đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân ngày càng được nâng lên, hòa cùng xu thế phát triển của đất nước.

Thị trấn Nà Phặc có mạng lưới đường giao thông tương đối thuận lợi. Trên địa bàn có 17km tuyến Quốc lộ 3 chạy dọc qua các tiểu khu, thôn bản và Quốc lộ 279 qua địa phận ngã ba Nà Phặc đến thôn Cốc Pái với chiều dài 5km[1]. Ngoài ra, còn có một số đường rải đá, bê tông trong các khu dân cư. Đây là một thế mạnh của thị trấn trong việc lưu thông hàng hóa, giao lưu kinh tế, văn hóa với các địa phương khác trong vùng.

Tỷ lệ hộ sử dụng điện trên địa bàn đạt 95%. An toàn và chất lượng điện được nâng lên rõ rệt, tạo điều kiện thuận lợi cho nhân dân trong sinh hoạt và sản xuất. Hệ thống thủy lợi của địa phương chủ yếu là các kênh mương nhỏ đã được bê tông hóa, đáp ứng được phần lớn nhu cầu tưới tiêu nước cho nông nghiệp. Mỗi năm, chính quyền đã huy động hàng nghìn ngày công để nạo vét, tu sửa kênh mương nội đồng, quản lý và bảo vệ an toàn các tuyến mương để phục vụ phát triển sản xuất.

Trạm y tế thị trấn Nà Phặc được trang bị đầy đủ các trang thiết bị và phòng điều trị, phòng làm việc. Đội ngũ y sỹ, y tá, cộng tác viên dân số đã làm tốt công tác chăm sóc sức khỏe ban đầu cho nhân dân, thực hiện hiệu quả

1. Quốc lộ 3 và Quốc lộ 279 giao nhau tại ngã ba Nà Phặc.

Pháp lệnh dân số, các chương trình y tế Quốc gia, y tế học đường, thường xuyên quan tâm đến sức khỏe của các đối tượng thuộc diện chính sách.

Cấp ủy, chính quyền, các ban ngành và nhân dân địa phương luôn quan tâm đến sự nghiệp giáo dục và coi đó là quốc sách hàng đầu. Thị trấn đã dành nhiều ngân sách để đầu tư xây dựng cơ sở vật chất trường trung học cơ sở, trường tiểu học và trường mầm non. Chất lượng giáo dục toàn diện không ngừng được nâng lên. Tỷ lệ học sinh đến lớp đạt 100%, học sinh lên lớp đạt 99%.

Về văn hóa - xã hội, số gia đình được công nhận tiêu chuẩn văn hóa chiếm trên 70% tổng số hộ dân. Phong trào văn nghệ, thể dục thể thao diễn ra sôi nổi, thường xuyên, đáp ứng nhu cầu của quần chúng.

II. QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÙNG ĐẤT VÀ TRUYỀN THỐNG LỊCH SỬ, VĂN HÓA

1. Quá trình hình thành vùng đất

Nà Phặc là vùng đất có từ lâu đời, những người Tày, Nùng, Dao đầu tiên đến đây đã vững chí bền lòng, khai hoang, đuổi thú dữ, canh tác, săn bắn, hái lượm và dần dần định cư thành những bản. Cứ thế, các thế hệ người dân Nà Phặc nối tiếp nhau bỏ biết bao nhiêu công sức, mồ hôi, nước mắt và cả xương máu để xây dựng quê hương.

Lịch sử khẳng định cách đây hàng nghìn năm, thủ lĩnh bộ lạc Văn Lang đứng lên thống nhất 15 bộ lạc người Việt lập nên Nhà nước Văn Lang, xưng vua lấy hiệu là Hùng Vương, lúc đó địa bàn Nà Phặc và Ngân Sơn thuộc bộ Vũ Định.

Bước vào thế kỷ thứ X, để cai quản đất nước, nhà Đinh chia nước ta làm 10 đạo, khi đó Ngân Sơn thuộc đạo Thái Nguyên. Đến triều nhà Lý, bộ máy hành chính được thiết lập từ Trung ương đến địa phương, vùng đất Nà Phặc ngày nay thuộc đất huyện Vĩnh Thông, châu Thượng Nguyên. Thời Trần, vùng đất Nà Phặc thuộc địa phận trấn Thái Nguyên. Năm 1407, nhà Minh (Trung Quốc) sang xâm lược và đô hộ nước ta. Dưới ách cai trị của chúng, nước Đại Việt với tên là Giao Chỉ Bộ Chính Tư được chia làm 17 phủ. Khu vực Nà Phặc lúc đó thuộc phủ Thái Nguyên.

Năm Bính Tuất niên hiệu Quang Thuận thứ 7 (1466), vua Lê Thánh Tông đã phân nước Đại Việt làm 12 đạo thừa tuyên, vùng đất Nà Phặc thuộc châu Ngân Sơn, thừa tuyên Thái Nguyên (sau đó là trấn Thái Nguyên). Năm 1831, vua Minh Mạng nhà Nguyễn chia lại địa giới hành chính, đổi trấn thành tỉnh, trấn Thái Nguyên đổi thành tỉnh Thái Nguyên.

Trong những năm từ 1884-1889, thực dân Pháp đem quân đánh chiếm các tỉnh ở Việt Bắc. Ngày 11-4-1900, Toàn quyền Đông Dương ra nghị định tách một phần đất phía Bắc của tỉnh Thái Nguyên thành lập tỉnh Bắc Kạn gồm các châu Bạch Thông, Chợ Rã, Thông Hóa[1], Cảm Hóa[2]. Địa bàn Nà Phặc lúc này thuộc 2 xã Hạ Quan và Thiều Quan, tổng Hạ Quan, châu Cảm Hóa, tỉnh Bắc Kạn.

---

1. Sau gọi là Na Rì.
2. Sau gọi là Ngân Sơn.

Sau khi giành được chính quyền trong năm 1945, Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa xóa bỏ đơn vị hành chính cấp phủ (châu), tổng, thành lập các xã, huyện. Thực hiện chủ trương của Chính phủ, tháng 3-1946, xã Cao Minh được thành lập (bao gồm địa bàn thị trấn Nà Phặc và xã Trung Hòa ngày nay).

Kháng chiến chống Pháp giành thắng lợi, các xã được tổ chức lại với quy mô nhỏ hơn. Xã Cao Minh được chia tách thành xã Cao Thành (Nà Phặc) và Đồng Minh (Trung Hòa). Tiếp đó, thực hiện Quyết định số 150-QĐ/BNV ngày 12-5-1964 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ "Về việc sửa đổi tên một số xã của tỉnh Bắc Kạn", xã Cao Thành đổi tên thành xã Thiều Quan. Năm 1965, hai tỉnh Bắc Kạn và Thái Nguyên sáp nhập thành tỉnh Bắc Thái.

Ngày 29-12-1978, hai huyện Ngân Sơn và Chợ Rã của tỉnh Bắc Thái sáp nhập vào tỉnh Cao Bằng theo Nghị quyết của Quốc hội khóa VI, kỳ họp thứ 4. Đến ngày 8-10-1980, theo Quyết định số 332-QĐ/CP của Hội đồng Chính phủ, xã Thiều Quan hợp nhất với các bản Cốc Pái, Nà Tò, Nà Kèng, Nà Làm, Nà Duồng, Khuổi Tinh của xã Trung Hoà thành thị trấn Nà Phặc, trực thuộc huyện Ngân Sơn, tỉnh Cao Bằng.

Ngày 6-11-1996, tại kỳ họp thứ 10, Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa IX quyết định chia tách tỉnh Bắc Thái thành hai tỉnh Thái Nguyên và Bắc Kạn, đồng thời 2 huyện Ngân Sơn và Ba Bể của tỉnh Cao Bằng chuyển về tỉnh Bắc Kạn. Thị trấn Nà Phặc thuộc huyện Ngân Sơn, tỉnh Bắc Kạn và ổn định địa giới hành chính cho đến ngày nay.

2. Phong tục, tập quán, tôn giáo, tín ngưỡng và lễ hội

Nà Phặc là nơi cư trú của nhiều dân tộc (Tày, Kinh, Nùng, Dao, Hoa, Mông), nằm trên ngã ba các tuyến đường giao thông đi các tỉnh Cao Bằng, Tuyên Quang, Hà Giang, tuyến đường tới các huyện lân cận như Ba Bể, Bạch Thông, Na Rì. Chính vì thế, nơi đây đã sớm là vùng đất giao thoa văn hóa của nhiều dân tộc khác nhau. Mỗi dân tộc là một xã hội thu nhỏ vô cùng đa dạng và đặc sắc.

Trang phục truyền thống của người Tày được làm từ vải sợi bông tự dệt, nhuộm chàm đồng nhất ở cả nam và nữ, hầu như không có hoa văn trang trí. Quần áo nam giới đơn giản với chiếc áo ngắn, cài 5 cúc trước ngực, quần rộng có thể cử động dễ dàng. Nữ giới thường mặc áo cánh, áo dài năm thân, quần váy, thắt lưng, khăn đội đầu, đi hài vải. Phụ nữ Tày còn thắt lưng bằng những tấm vải chàm hay đũi dài khoảng 2 sải tay làm tăng thêm vẻ duyên dáng. Trong những ngày lễ tết, hội hè, đồng bào thường mặc thêm áo trắng ở bên trong. Những cô gái Nùng thường dịu dàng với áo năm thân màu chàm được trang trí bằng nhiều miếng vải khác màu trên cổ tay áo và phía trước ngực; thiếu nữ Dao đầu đội khăn đỏ sặc sỡ...

Trừ người Hoa và người Kinh ở nhà đất, hầu hết các dân tộc đều làm nhà sàn. Từ thế hệ này sang thế hệ khác, những ngôi nhà sàn giản dị, mộc mạc đã trở thành nét đặc trưng trong đời sống vật chất và tinh thần của người dân. Ngôi nhà không những là nơi trú ngụ nắng mưa, ngủ nghỉ mà còn mang ý nghĩa cố kết cộng đồng. Trước khi làm nhà sàn, người dân hay nhờ người chọn hướng nhà, thế đất, ngày, giờ tốt để dựng nhà. Việc dựng nhà sàn đòi

hỏi nhiều công đoạn, nhiều sức lực nên họ có lệ giúp đỡ nhau. Người giúp gỗ, người giúp công, thể hiện tinh thần "Tương thân tương ái", đoàn kết cộng đồng sâu sắc. Nhà sàn ở Nà Phặc thường được chia làm 3 hoặc nhiều gian (bao giờ cũng là số lẻ). Kết cấu khung nhà sàn truyền thống khá vững chắc bởi sự liên kết của các vì kèo, xà ngang, rui mè... Ngày nay, nhiều đồng bào trên địa bàn làm nhà giống của người Kinh, xây gạch lợp ngói đỏ hoặc đổ mái bằng, hướng nhà nhìn ra cánh đồng, đường sá hay dòng suối, cách bố trí chỗ ăn, chỗ ở khoa học, thuận lợi cho sinh hoạt và lao động, sản xuất.

Về ẩm thực, tuỳ theo từng tộc người mà cách thức chế biến thức ăn và khẩu vị của cư dân có hương vị riêng. Việc nấu ăn của cư dân Tày, Nùng một mặt có những sáng tạo, một mặt tiếp thu kỹ thuật chế biến của các tộc người lân cận như Hoa, Việt... Họ chế biến ngô một cách tinh tế, ngô được giã hay xay nhỏ để nấu với cháo, làm các loại bánh. Lương thực chính là gạo tẻ nhưng việc chế biến món ăn từ gạo nếp cầu kỳ hơn. Trong dịp lễ tết, các loại xôi màu, bánh chưng (bánh gù - pẻng toóc, bánh chưng vuông - pẻng hòm), pẻng phạ và bỏng ép (khẩu sli) là những món ăn đặc biệt hấp dẫn. Ngoài ra, còn có thịt lợn quay, vịt quay. Tất cả các thành viên trong nhà ăn chung một mâm, khách đến nhà rất được ưu ái, nể trọng.

Về hôn nhân, việc kết hôn của đồng bào Tày diễn ra không quá phức tạp. Bước đầu tiên là Sam mình (hỏi xem lộc mệnh của người con gái). Nếu thấy hợp nhau, cô con gái có đủ điều kiện để về làm dâu nhà mình thì nhà trai sẽ

tiến hành lễ dạm hỏi vợ cho con (Páo mình). Hai bên gia đình bàn bạc thấy thuận lợi mới tiến hành làm lễ ăn hỏi (khả cáy). Theo tục lệ, trước lễ cưới một vài hôm, nhà trai phải mang đầy đủ sính lễ như đã thỏa thuận ở lễ ăn hỏi sang cho nhà gái mới được tổ chức cưới. Lễ cưới được tổ chức ở cả hai bên, tiến hành trong 2 ngày và nhà gái tổ chức trước nhà trai một ngày. Ngày nay, quan niệm về hôn nhân đã tiến bộ hơn, những hủ tục khắt khe, lạc hậu đã được lược bỏ nhưng vẫn lưu giữ được những nét văn hóa đặc trưng của địa phương.

Trong hoạt động tín ngưỡng, đồng bào nơi đây hướng niềm tin của con người tới thần bản mệnh, trời đất, tổ tiên. Các thần linh của họ rất đa dạng như thần núi, thần sông, thần đất, thần lửa. Ý thức về gia đình, dòng họ được củng cố thông qua việc thờ phụng tổ tiên. Bàn thờ tổ tiên được đặt ở gian chính giữa nhà là nơi trang trọng nhất, được trang hoàng đẹp đẽ. Các ngày mồng một, rằm âm lịch hàng tháng, gia đình thắp hương kèm theo hoa quả, rượu. Mỗi khi gia đình có việc đại sự như làm nhà mới, cưới vợ, sinh con, tang lễ đều phải cúng bái, mời tổ tiên về chứng giám. Bên cạnh đó, địa phương còn một bộ phận bà con theo đạo Phật, 19 hộ giáo dân đạo Thiên Chúa[1], 46 gia đình theo đạo Tin lành (chủ yếu là người Mông ở các thôn vùng cao)[2].

---

1. Thiên Chúa giáo xuất hiện ở Nà Phặc từ năm 1979, khi một số hộ giáo dân sơ tán từ Cao Bằng về địa phương.
2. Từ năm 1981, khi dân tộc Mông di cư đến thị trấn thì đạo Tin lành bắt đầu xuất hiện.

Vốn văn học cổ của đồng bào nơi đây khá phong phú với văn học truyền miệng (truyện cổ, ca dao, tục ngữ), văn học viết (dùng chữ Nôm Dao, Nôm Nùng, Nôm Tày). Nghệ thuật phát triển sớm và đạt trình độ cao về nhiều mặt như ca hát, âm nhạc, múa, diễn xướng. Hát then, hát lượn được dùng vào các mục đích sinh hoạt khác nhau. Bộ nhạc cụ như đàn tính, lúc lắc có mặt trong tất cả những sinh hoạt văn hóa tinh thần của người Tày.

Sinh hoạt lễ hội ở Nà Phặc được đúc kết qua quá trình lịch sử lâu dài, gắn bó và gần gũi của người dân qua nhiều đời, là niềm tự hào của cả cộng đồng. Lễ hội lớn nhất là hội Lồng Tồng (hội xuống đồng) được tổ chức vào những ngày đầu xuân, gồm 2 phần: lễ và hội[1]. Nghi lễ chủ đạo thứ nhất là mâm cúng cùng bài cúng thần linh, thứ hai là tung còn (quả còn là dương, hồng tâm trên cột còn là âm). Phần hội gồm các trò chơi như đánh quay, đánh yến... Hội xuống đồng phần lớn chỉ mang tính nghi lễ, tượng trưng, đơn giản nhưng hàm chứa ước mong của đồng bào về mưa thuận gió hòa, mùa màng bội thu, con người thạo việc và khỏe mạnh.

Một nét văn hóa đặc sắc của các dân tộc Tày, Nùng, Hoa... là lễ Tảo mộ được tổ chức vào ngày 3-3 âm lịch hàng năm. Nó gắn liền với đạo đức, bổn phận của con cháu tưởng nhớ công lao của tổ phụ, của những bậc tiền nhân đã khuất. Vào ngày này, người dân thường đến phần

1. Nà Phặc có Lồng Tồng Slam Xạ hiện vẫn được duy trì. Lồng Tồng Nà Khoang, Lồng Tồng Bản Hùa, Lồng Tồng Bản Cầy đã bị mai một.

mộ của nhà mình từ sáng sớm, thắp hương xin phép thần thổ địa rồi phát cỏ, vệ sinh khu mộ sạch sẽ và vun đắp đất mới. Đồ lễ gồm: xôi ngũ sắc (khẩu nua đăm đeng), thịt gà, thịt lợn, cá, tôm rán, măng vầu nhồi thịt, bánh lá vả nhân trứng kiến (pẻng toong ngỏa), rượu, hương nến, kính cẩn thắp hương lên phần mộ gia đình và rót rượu khấn mời người đã khuất về ăn cỗ; khi đốt cháy tuần hương coi như người âm đã nhận đủ lễ vật mà người dương muốn gửi. Thời gian Tảo mộ còn là dịp để con cháu trong dòng họ đoàn tụ sum vầy, gắn kết tình cảm, chia sẻ nhau trong công việc làm ăn cũng như trong bước đường học tập, nhằm tiếp tục tạo dựng sự nghiệp của tổ tiên; nhắc nhở mỗi người nhớ về quê hương, cội nguồn dân tộc.

Cũng giống như người Tày, tết Thanh minh (Sinh mình) của dân tộc Dao cũng được tổ chức và tảo mộ vào ngày Thanh minh trong dịp đầu tháng 3 nhưng chủ yếu làm lễ cúng ở trong nhà.

Cư trú ở vùng đất cổ phía đông bắc và là nơi có truyền thống lịch sử, văn hóa, từ xưa nhân dân thị trấn Nà Phặc đã xây dựng nên những công trình kiến trúc như chùa, miếu... làm nơi thờ tự và sinh hoạt văn hóa tâm linh. Nhưng đến nay, do trải qua thời gian và những biến thiên lịch sử, các chùa, miếu này đều đã không còn.

Nà Phặc có 2 ngôi chùa đã bị xuống cấp ở Thôm Sang và Nà Làm. Hàng năm, cứ đến đầu xuân, nhân dân địa phương lại tổ chức lễ hội Lồng Tồng tại 2 ngôi chùa này. Ngoài ra, Nà Phặc còn có một ngôi miếu nhỏ ở đồi Nà Nó thuộc cánh đồng Nà Vẻn, thôn Bản Hùa thờ Thành hoàng nhưng hiện nay không có ai thực hiện thờ cúng.

3. Truyền thống học tập và truyền thống yêu nước

Truyền thống học tập

Cùng với truyền thống văn hóa và các phong tục tập quán tốt đẹp, thì từ xưa, nhân dân Nà Phặc đã có truyền thống hiếu học, coi trọng những người đỗ đạt. Thời Pháp thuộc, địa phương đã có trường cấp I không toàn cấp. Lớp học có 23 thanh niên trên địa bàn, ngoài ra có cả người ở các khu vực lân cận.

Trải qua các thời kỳ lịch sử với bao thăng trầm nhưng truyền thống hiếu học của nhân dân Nà Phặc luôn được phát huy. Các thế hệ người dân địa phương ngày nay không ngừng vượt lên mọi khó khăn để đến trường, tiếp thu tri thức xây dựng quê hương, đất nước. Nhiều người con của thị trấn đã kế tiếp và phát huy những tinh hoa của ông cha, phấn đấu và trưởng thành, đảm trách những cương vị lãnh đạo chủ chốt và có nhiều đóng góp cho quê hương như các đồng chí: Dương Đình Hân - nguyên Bí thư Tỉnh ủy, Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh, Phó Trưởng ban Chỉ đạo Tây Bắc, Hoàng Ngọc Đường - nguyên Phó Bí thư Tỉnh ủy, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Hồ Ích Hậu - nguyên Bí thư Huyện ủy, Bế Văn Toàn - nguyên Bí thư Huyện ủy, Hà Thanh Hóa - nguyên Phó Bí thư Huyện ủy, Chủ tịch Ủy ban hành chính huyện, Triệu Văn Lỷ - nguyên Phó Bí thư Huyện ủy, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, Đinh Quang Việt - nguyên Phó Bí thư Huyện ủy, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, Dương Văn Ích - nguyên Phó Bí thư Thường trực Huyện ủy, Hứa Văn Hưởng - nguyên Phó Bí thư Thường trực Huyện ủy, Dương Văn Phặt - nguyên

Phó Bí thư Huyện ủy, Dương Văn Thăng - nguyên Ủy viên Thường vụ, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, Hoàng Việt Thường - nguyên Ủy viên Thường vụ, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, Hứa Vĩnh Tuệ - nguyên Ủy viên Thường vụ, Phó Chủ tịch Ủy ban hành chính huyện, Nông Viết Bằng - nguyên Ủy viên Thường vụ, Trưởng ban Tuyên giáo Huyện ủy, Đỗ Ngọc Súy - nguyên Ủy viên Thường vụ, Trưởng ban Kiểm tra Huyện ủy. Lèng Văn Trọng - Ủy viên Thường vụ, Trưởng ban Tổ chức Huyện ủy, Dương Văn Hùng - nguyên Ủy viên Thường vụ, Trưởng Công an huyện, Đồng Văn Tân - nguyên Ủy viên Thường vụ, Chỉ huy trưởng Bộ Chỉ huy Quân sự huyện, Dương Đình Thông - Thiếu tướng, Phó Chính ủy Quân khu 1...

Ngày nay, công tác giáo dục ở địa phương rất được chú trọng, đạt được nhiều thành tích và ngày càng nổi bật. Trên địa bàn, có hàng trăm trường hợp thi đỗ vào các trường đại học, cao đẳng và trung học chuyên nghiệp. Đây chính là nguồn nhân lực quan trọng để xây dựng quê hương, đất nước giàu mạnh, xứng đáng với sự hy sinh của biết bao thế hệ đi trước.

Truyền thống yêu nước

Từ buổi đầu khai hoang, lập đất, xây dựng quê hương, nhân dân Nà Phặc luôn đoàn kết một lòng, kiên cường trong đấu tranh với thiên tai, địch họa, áp bức, cường quyền để giữ gìn quê hương, góp phần thể hiện truyền thống yêu nước nồng nàn.

Trong cuộc kháng chiến chống quân Tống lần thứ hai (1076-1077), nhân dân Ngân Sơn, trong đó có nhân dân Nà Phặc, tích cực tham gia đạo quân 5.000 người dân tộc thiểu số do Thái úy Lý Thường Kiệt huy động đã chặn đánh các tuyến vận tải lương thực của kẻ thù từ Trung Quốc qua vùng Đông Bắc, góp phần rất quan trọng vào chiến công chung của dân tộc.

Đến thế kỷ XV, giặc Minh đưa quân sang xâm lược và thống trị nước ta. Không chịu khuất phục trước kẻ thù, nhân dân cả nước nổi dậy khắp nơi. Trên vùng đất Thái Nguyên (bao gồm cả Bắc Kạn ngày nay), dưới sự lãnh đạo của Trần Nguyên Khang, Nguyễn Đa Bí, Chu Sư Nhan, Bùi Quý Thăng, Nguyễn Khắc Chấn, Dương Khắc Chung, nhân dân Nà Phặc cùng với cộng đồng các dân tộc tham gia vào các nghĩa quân chống lại sự đô hộ của nhà Minh.

Đầu thế kỷ XIX, các toán cướp Cờ Đen, Cờ Vàng vượt qua biên giới, cướp bóc hầu khắp địa bàn. Nhân dân địa phương đã cầm vũ khí, sát cánh cùng với quân đội của triều đình nhà Nguyễn chỉ huy đánh tan bọn giặc cướp, để lại dấu tích còn tồn tại ở Đán Đeng, Phja Mạ và các miếu thờ tại Nà Khoang, Bản Hùa.

Trải qua hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ cũng như cuộc chiến đấu bảo vệ biên giới Tổ quốc, truyền thống bất khuất, kiên cường đó ngày càng được hun đúc, tôi luyện. Hàng trăm thanh niên địa phương đã đi theo tiếng gọi thiêng liêng của Tổ quốc, tình

nguyện lên đường chiến đấu, nhiều người trong số họ đã ngã xuống vì độc lập, tự do.

Truyền thống đoàn kết trong đấu tranh sản xuất, chiến đấu chống giặc ngoại xâm lâu đời là sức mạnh tinh thần vô giá của nhân dân Nà Phặc được gìn giữ, phát huy theo bề dày của lịch sử xây dựng, bảo vệ quê hương, đất nước. Dưới sự lãnh đạo của Đảng, những truyền thống tốt đẹp đó đang được phát huy hiệu quả, góp phần quan trọng vào công cuộc xây dựng quê hương ngày càng giàu đẹp, văn minh, phát triển trên con đường đổi mới và hội nhập.

Chương II

NÀ PHẶC THAM GIA ĐẤU TRANH GIÀNH CHÍNH QUYỀN TRONG CÁCH MẠNG THÁNG TÁM VÀ KHÁNG CHIẾN CHỐNG THỰC DÂN PHÁP XÂM LƯỢC (1930-1954)

I. PHONG TRÀO CÁCH MẠNG TRONG GIAI ĐOẠN 1930-1945

1. Tình hình kinh tế, chính trị - xã hội thời Pháp thuộc

Tháng 9-1858, thực dân Pháp nổ súng tấn công Đà Nẵng. Sau khi chiếm được các tỉnh đồng bằng sông Hồng, Pháp đưa quân ồ ạt tiến đánh vùng miền núi phía Bắc. Năm 1888, quân Pháp bắt đầu đặt chân lên đất Ngân Sơn, một đồn binh Pháp được lập tại Nà Phặc, mở đầu cho quá trình thống trị của kẻ xâm lược đối với nhân dân địa phương. Dưới chế độ thực dân phong kiến, nhân dân cả nước nói chung và nhân dân Nà Phặc nói riêng mất hết quyền tự do, dân chủ, cuộc sống vô cùng khổ cực.

Thực dân Pháp trực tiếp nắm đến chính quyền cấp tỉnh, ở cấp phủ, châu, xã, chúng sử dụng phong kiến cường hào người Việt làm tay sai. Tại châu Ngân Sơn, đứng đầu là tri châu. Dưới quyền tri châu có lục sự, thừa

phái và một tiểu đội lính cơ do cai cơ phụ trách. Chúng chia Ngân Sơn thành các tổng, đứng đầu là chánh tổng, phó chánh tổng. Tại Thiều Quan và Hạ Quan, hệ thống cai trị của thực dân phong kiến gồm có: lý trưởng, phó lý, thủ bạ. Với danh nghĩa quản lý việc chung, chúng đã đặt ra nhiều hủ tục phiền hà để ức hiếp, bòn rút nhân dân[1]. Nham hiểm hơn, thực dân Pháp còn định ra một số quy định cụ thể có tính chất phân biệt đối xử nhằm gây thù hằn giữa các dân tộc. Lý trưởng người Tày bắt người Dao phải đến nhà phục dịch trong các ngày lễ, tết, ma chay, cưới xin. Người Dao muốn làm nương thì phải nộp tiền cho lý trưởng, nếu không bọn chúng dọa sẽ báo lên quan trên.

Bên cạnh đó, thực dân Pháp còn thiết lập bộ máy đàn áp bằng quân sự. Ở châu có châu đoàn, tổng có tổng đoàn, phó tổng đoàn và các xã có xã đoàn và lính dõng. Tại Nà Phặc, Pháp thiết lập đồn binh với 1 trung đội đóng do viên châu úy cầm đầu nhằm sẵn sàng đàn áp các cuộc nổi dậy của nhân dân.

Về kinh tế, thực dân Pháp mở rộng quy mô chiếm đoạt và khai thác với các thủ đoạn ngày càng trắng trợn. Chúng đặt ra rất nhiều thứ thuế, nặng nề và bất công nhất vẫn là thuế đinh - thứ thuế đánh vào con người. Trong cuộc khai thác thuộc địa lần thứ nhất, Pháp bổ thuế đinh theo sở hữu tài sản với 3 loại: thẻ xanh, thẻ đỏ, thẻ vàng và mức thuế cũng khác nhau. Nhưng từ sau cuộc khai

1. Chánh tổng, lý trưởng không có lương, chỉ ăn theo thuế và các phần phụ thụ nên buộc họ phải tìm mọi cách đục khoét nhân dân.

thác thuộc địa lần thứ hai, thuế đinh chúng bổ đầu người dân đồng loạt với mức 2,5 đồng/suất. Thực dân Pháp bổ thuế ngay từ đầu năm, đồng thời cho phép chính quyền địa phương, phụ thu lạm bổ theo những tỷ lệ nhất định dẫn đến tình trạng mỗi suất đinh thường phải gánh chịu từ 3,5-4 đồng (tương đương trên 1 tạ thóc). Vì không có tiền nộp thuế, nhiều người bị cùm, bị đánh đập tàn nhẫn, một số cá nhân phải bán cả ruộng nương, đi ở không công để trả nợ.

Tuy nằm sát đường 3, có chợ khá tấp nập nhưng thương nghiệp địa phương vẫn bị kìm hãm nặng nề do trong thời gian chiến tranh thế giới thứ hai, thực dân Pháp tăng thuế môn bài đánh vào những tiểu thương lên 4 lần. Những mặt hàng thiết yếu như muối, dầu bị Pháp giành độc quyền. Bên cạnh đó là nạn phu phen tạp dịch. Theo quy định của chính quyền thực dân, hàng năm mỗi nam công dân ở Ngân Sơn phải đi phu 2 lần, mỗi lần từ 10-12 ngày làm đường, đào hào... Họ không chỉ phải tự túc lương thực, nhận được tiền công rẻ mạt mà còn thường xuyên bị đánh đập. Sống trong cảnh như vậy, phần lớn các gia đình phải lo ăn từng bữa, cơm cháo thất thường.

Về văn hóa - xã hội, mặc dù Nà Phặc có trường tiểu học (từ lớp 1 đến lớp 3) nhưng học phí rất cao, tuyệt đại đa số nhân dân lao động không có điều kiện cho con em cắp sách tới trường. Trước năm 1945, tổng số học sinh tốt nghiệp lớp 3 ở Hạ Quan, Thiều Quan chỉ có 23 người[1], trên 90% dân số tại địa bàn bị mù chữ.

1. Những học sinh học xong lớp 3 muốn học lên phải về Phủ Thông.

Cho đến trước chiến tranh thế giới thứ hai, toàn châu Ngân Sơn chỉ có 1 nhà thương với 1 y tá, 1 nữ hộ sinh và 1 thầy ký đạt tại châu lỵ, chủ yếu phục vụ cho quan chức, binh lính Pháp và bè lũ tay sai. Khi ốm đau, bệnh tật, người dân chủ yếu dùng thuốc nam hoặc mời thầy cúng về chữa bệnh nên thường khó qua khỏi. Các bệnh nguy hiểm như phong, lao, sốt rét, đậu mùa, bướu cổ... diễn ra thường xuyên và ngày càng trầm trọng; nạn hữu sinh vô dưỡng trở nên phổ biến, tuổi thọ trung bình của người dân rất thấp.

Cùng với đó, thực dân Pháp khuyến khích duy trì những phong tục, tập quán lạc hậu như tảo hôn, thách cưới... dung túng các tệ nạn cờ bạc, rượu chè, thuốc phiện... với mục đích làm suy kiệt giống nòi, kìm hãm ý chí đấu tranh của nhân dân. Chúng cấm và phạt rất nặng những người nấu rượu và buôn thuốc phiện[1] nhưng lại mang rượu, thuốc phiện đến tận từng gia đình bắt đồng bào phải mua[2].

Chính sách cai trị hà khắc của thực dân Pháp làm cho đời sống của nhân dân thêm lầm than, khổ cực, làm cho mâu thuẫn với thực dân xâm lược và bè lũ tay sai ngày càng sâu sắc. Với truyền thống yêu nước, nhân dân Nà Phặc không chịu khuất phục trước ách áp bức của thực

1. Những gia đình nấu rượu lậu bị Pháp bắt con gái, mẹ trẻ đang cho con bú, buộc phải bán trâu, bán ruộng cho giới chức dịch với giá rẻ mạt để cứu vợ cứu con.

2. Thời điểm 9-3-1945, khi Nhật đảo chính Pháp, địa phương có ty rượu đặt tại đầu cầu Nà Phặc.

dân phong kiến, luôn khát khao được sống trong độc lập, tự do. Đó chính là tiền đề quan trọng để đồng bào sẵn sàng tham gia cách mạng giải phóng dân tộc.

2. Khởi nghĩa giành chính quyền trong Cách mạng Tháng Tám 1945

Sau một thời gian bôn ba ở hải ngoại, được tiếp cận nghiên cứu, thể nghiệm lý luận, thực tiễn và xác định lập trường cách mạng theo khuynh hướng vô sản, Nguyễn Ái Quốc đã tìm thấy con đường cứu nước đúng đắn cho dân tộc. Người đã tích cực truyền bá chủ nghĩa Mác - Lênin về nước, chuẩn bị tiền đề chính trị tư tưởng và tổ chức để tiến tới thành lập một chính Đảng Cộng sản ở Việt Nam. Tháng 2-1930, Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời tạo một bước ngoặt lớn cho cách mạng nước ta. Ngay sau khi thành lập, vai trò lãnh đạo của Đảng được phát huy và thể hiện qua các cao trào cách mạng: Xô viết Nghệ Tĩnh (1930-1931) và cuộc vận động dân chủ (1936-1939), làm lung lay chế độ thực dân phong kiến, thức tỉnh quần chúng nổi dậy đấu tranh.

Đến tháng 9-1939, chiến tranh thế giới thứ hai bùng nổ. Thực dân Pháp thi hành chính sách đàn áp, khủng bố tàn bạo, phong trào đấu tranh của Việt Nam thời kỳ vận động dân chủ tạm rút vào hoạt động bí mật để bảo toàn lực lượng. Mùa thu năm 1940, phát xít Nhật nhảy vào Đông Dương, cấu kết với thực dân Pháp vơ vét, bóc lột khiến đời sống nhân dân Việt Nam nói chung, nhân dân Nà Phặc nói riêng rơi vào cảnh "một cổ hai tròng".

Trước những chuyển biến của tình hình thế giới và trong nước, tháng 11-1939, Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương Đảng đã xác định nhiệm vụ giải phóng dân tộc là nhiệm vụ hàng đầu và chủ trương thành lập Mặt trận thống nhất dân tộc phản đế Đông Dương nhằm tập hợp mọi lực lượng dân tộc chống đế quốc. Đến tháng 5-1941, Hội nghị lần thứ 8 Ban Chấp hành Trung ương Đảng do Nguyễn Ái Quốc chủ trì đã nhấn mạnh nhiệm vụ giải phóng dân tộc là nhiệm vụ "bức thiết nhất"; quyết định thành lập Mặt trận Việt Nam độc lập đồng minh (gọi tắt là Mặt trận Việt Minh) nhằm tập hợp, đoàn kết toàn dân tộc, không phân biệt giai cấp, tầng lớp, dân tộc, tôn giáo tín ngưỡng; đề ra chủ trương chuẩn bị lực lượng chính trị và lực lượng vũ trang, coi chuẩn bị khởi nghĩa là nhiệm vụ trung tâm của toàn Đảng, toàn dân.

Đầu năm 1942, Trung ương Đảng và Tổng bộ Việt Minh có chủ trương "Nam tiến" mở rộng căn cứ địa cách mạng ra cả vùng Cao Bằng, Bắc Kạn, Lạng Sơn. Tháng 9-1942, tại xã Tam Kim, huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng, Ban Xung phong Nam tiến mà hạt nhân là Chi bộ Nam tiến được thành lập. Chi bộ Nam Tiến do đồng chí Nông Văn Quang làm Bí thư có nhiệm vụ lãnh đạo, tổ chức phong trào Nam tiến từ Nguyên Bình (Cao Bằng) xuống Bắc Kạn. Họ đi vào các bản vùng cao trong châu Ngân Sơn để bắt mối tuyên truyền, giác ngộ đồng bào. Đến cuối năm 1942, toàn châu đã có 30 hội viên Việt Minh, gây ảnh hưởng mạnh trong nhân dân, làm cho phong trào cách mạng lan rộng.

Từ tháng 4-1943, một bộ phận của đội xung phong Nam tiến xuất phát từ bản É, xã Thượng Ân đi theo đường số 3 tiến về châu Bạch Thông. Các cán bộ Nam tiến tỏa ra khắp các ngả, đi đến tận những bản hẻo lánh, hoạt động ngày đêm không mệt mỏi, ra sức tuyên truyền giác ngộ và tổ chức quần chúng tham gia các hội cứu quốc và lực lượng vũ trang. Trên địa bàn Nà Phặc, các đồng chí Viện, Thanh, Thái Dương, Tiến đã tới nhà bà La Thị Hà ở Nà Nọi để vận động cách mạng, thu hút sự tham gia của nhiều thanh niên trẻ như Hà Thanh Hóa, Nông Văn Quỷ (tức Nông Khải Quang), Dương Thị Bình, Dương Thị Hân, Hồ Kim Quy, Dương Thị Hản...

Cùng thời gian, có đồng chí Đào Văn Bích là cán bộ cấp trên đã tới Nà Tồng để gây dựng cơ sở tại nhà ông La Văn Phản (bí danh Hòa Bình). Tiếp đó, ông Phản vận động được bà Đồng Thị Hiền làm liên lạc và đưa cơm cho các cán bộ.

Lúc này, châu Ngân Sơn được cán bộ Việt Minh tổ chức thành 2 khu vực: tổng Đội Cung và tổng Phan Đình Phùng. Đến đầu tháng 10-1943, tại khu đồi Nà Sló thuộc địa bàn Hạ Quan, Thiều Quan bấy giờ là xã Hồng Quân thuộc tổng Đội Cung, các đồng chí Nguyễn Thị Thanh, Kim Tinh - cán bộ trong đoàn Nam Tiến đã tổ chức kết nạp 10 người (Hoàng Văn Cẩn, Dương Văn Ích, Hà Thanh Hóa, Hoàng Văn Lọc, Dương Văn Ngọc, Quốc Xuân, Lục Văn Cung...) vào Việt Minh. Tiếp đó, cuối tháng 10-1943, ở Nà Chùa (xã Trung Quan), dưới sự chứng kiến của đồng chí Doanh Hằng, cán bộ đang được cấp trên giao nhiệm

vụ lãnh đạo phong trào cách mạng ở châu Ngân Sơn, các hội viên đã tuyên thệ tuyệt đối trung thành với Việt Minh, kiên quyết đánh đuổi Nhật - Pháp và bè lũ tay sai[1].

Bên cạnh phát triển các cơ sở Việt Minh, các hội viên cứu quốc trên địa bàn đều tự mình mua sắm dao găm, súng kíp... Lực lượng tự vệ địa phương được thành lập, tăng cường luyện tập và đẩy mạnh hoạt động, làm nhiệm vụ bảo vệ cơ sở cách mạng và ngăn chặn những cuộc càn quét của địch. Đối với tầng lớp hào lý, Việt Minh chủ trương phân hóa, tranh thủ những người tiến bộ, có cảm tình với cách mạng. Phó tổng Hạ Quan là Nguyễn Văn Mọc đã được vận động tham gia hoạt động bí mật, càng tạo điều kiện cho quá trình tuyên truyền cách mạng diễn ra thuận lợi.

Lo sợ trước sự phát triển mạnh mẽ của phong trào cách mạng, thực dân Pháp liên tiếp mở các cuộc càn quét, khủng bố trên toàn khu vực, trọng điểm là 3 tỉnh: Cao Bằng - Bắc Kạn - Lạng Sơn. Tháng 12-1943, tên Đờ-đông (Dedon) - đồn trưởng đồn Ngân Sơn chỉ huy một cánh quân tiến vào địa bàn Thiều Quan, Trung Hòa. Đến ngày 24-2-1944, địch tổ chức phục kích đoàn cán bộ Nam tiến tại bản Loặng (Nà Khoang), bắn chết đồng chí Năm (tức Mỹ Thanh), làm bị thương đồng chí Nông Công Tú. Ngoài ra, chúng còn dùng mọi thủ đoạn thâm độc như

1. Các hội viên người địa phương tham gia buổi lễ có: Dương Văn Ích, Dương Văn Ngọc, Hoàng Văn Cẩn, Hà Thanh Hóa, Hà Văn Lọc. Ngoài ra, còn có sự tham gia của đồng chí Nông Ích Quảng (người xã Trung Quan).

mua chuộc, lừa phỉnh, dọa nạt, bắt bớ, giam cầm, chém giết, hòng lung lạc, khuất phục cán bộ và nhân dân. Đối với những gia đình có người nhà hoạt động cách mạng, thực dân Pháp bắt nộp 20 đồng, cán bộ Việt Minh phải nộp 200 đồng. Phần lớn người dân bỏ bản chạy lên núi, cuộc sống vô cùng khổ cực.

Tuy nhiên, với tinh thần chủ động đấu tranh, số đồng bào chạy vào rừng đã vượt mọi khó khăn, bí mật tập hợp lực lượng, tìm cách bảo vệ cơ sở cách mạng, liên lạc, đón cán bộ về chỉ đạo phong trào. Thực tế gian khổ đã tôi luyện thêm tinh thần cách mạng, kinh nghiệm đấu tranh và tổ chức lực lượng cho cán bộ địa phương. Tổ Việt Minh ở Hạ Quan, Thiều Quan ngày càng phát triển, thu hút thêm sự tham gia của một số thanh niên ưu tú như Hà Văn Chu, Đinh Quang Tân, Phương Văn Lược, Lường Văn Kỷ...

Thực hiện Chỉ thị của Chủ tịch Hồ Chí Minh, ngày 22-12-1944, Đội Việt Nam Tuyên truyền Giải phóng quân đã được thành lập tại Nguyên Bình (tỉnh Cao Bằng), do đồng chí Võ Nguyên Giáp tổ chức và chỉ huy. Đây là một trong những đội quân chủ lực của cách mạng, có vai trò to lớn trong xây dựng lực lượng và khởi nghĩa giành chính quyền từng phần ở các tỉnh Cao Bằng, Bắc Kạn, Thái Nguyên, Tuyên Quang...

Từ đầu năm 1945, chiến tranh thế giới thứ hai bước vào giai đoạn kết thúc với ưu thế thuộc về phe Đồng Minh. Với mục đích duy trì cuộc chiến tranh ở Đông Nam Á, ngày 9-3-1945, Nhật tiến hành cuộc đảo chính Pháp trên toàn cõi Đông Dương. Ngày 12-3-1945, Ban Thường vụ

Trung ương Đảng họp Hội nghị mở rộng đã đưa ra Chỉ thị "Nhật - Pháp bắn nhau và hành động của chúng ta", chủ trương phát động cao trào kháng Nhật cứu nước thật mạnh mẽ làm tiền đề cho cuộc tổng khởi nghĩa trong toàn quốc. Thực hiện chủ trương này, Việt Nam Tuyên truyền Giải phóng quân đã phân phối lực lượng tiến về các địa phương, đập tan chính quyền tay sai của địch và thành lập chính quyền cách mạng.

Sau cuộc đảo chính, chính quyền tay sai của Pháp lập tức bị tê liệt, hoang mang, lo sợ. Chớp thời cơ đó, ngày 20-3-1945, một đơn vị Việt Nam Tuyên truyền Giải phóng quân do đồng chí Võ Nguyên Giáp chỉ huy tiến từ Cao Bằng xuống bao vây đồn Ngân Sơn. Chỉ sau một ngày, đồn Ngân Sơn được giải phóng, quần chúng từ các nơi đổ về châu lỵ mít tinh, biểu dương lực lượng và chào mừng thắng lợi. Ngay sau đó, lực lượng tự vệ và quần chúng tỏa về các xã giải tán chính quyền địch và thành lập Ủy ban nhân dân lâm thời.

Cuối tháng 3-1945, một cánh quân Nhật gồm 500 tên từ Cao Bằng theo đường số 3 qua ngã ba Nà Phặc tiến xuống chiếm đóng thị xã Bắc Kạn. Ngay khi đặt chân xuống thị xã, chúng bắt các quan chức trong bộ máy thống trị thực dân cũ, thả một số tù nhân bị giam giữ hòng lừa bịp nhân dân ta. Mặt khác, chúng tập hợp tay chân đứng ra thành lập chính quyền, đảng phái chính trị thân Nhật. Thông qua các tổ chức phản động, phát xít Nhật ra sức tuyên truyền cho thuyết Đại Đông Á hòng xoa dịu dư luận, lừa bịp quần chúng.

Trên địa bàn Nà Phặc lúc này, bọn phản động vẫn chiếm đóng và sách nhiễu nhân dân. Trước tình thế đó, đội tự vệ của Hạ Quan và Thiều Quan đã phối hợp với lực lượng vũ trang Ngân Sơn chặn đánh địch quyết liệt, buộc chúng phải đầu hàng. Đầu tháng 4-1945, Ủy ban cách mạng lâm thời mới được thành lập do ông Nông Ích Quảng làm Chủ tịch.

Cuối tháng 5-1945, để đối phó với phong trào cách mạng đang phát triển mạnh mẽ, quân Nhật mở cuộc tấn công đánh chiếm lại các vị trí ven đường số 3. Nhật kéo 1 trung đội từ thị xã Bắc Kạn lên đóng tại đồn Nà Phặc, sau đó mở nhiều đợt càn quét, lùng sục vào các bản nhưng phần lớn dân chúng đã kịp sơ tán vào các khe, suối sâu tránh giặc. Chúng còn bắt các hộ dân chưa kịp chạy ở Nà Này, Nà Pán, Nà Khoang vào trại tập trung ở khu chợ Nà Phặc; bắt trói thân nhân các gia đình có con em thoát ly theo cách mạng, đe dọa trong thời gian 3 ngày nếu các đồng chí không về thì sẽ giết chết người thân...

Trong tình thế hết sức căng thẳng, các cán bộ cách mạng đã kịp thời vận động nhân dân thực hiện "vườn không nhà trống" nhằm bao vây và phá âm mưu tập trung dân của chúng. Ở Nà Phặc, không một người dân nào theo chúng, cụ Triệu Văn Lân 70 tuổi khi bị giặc bắt đã lấy dao cứa cổ tự tử, thà chết không chịu đầu hàng. Trong khi đó, các đội tự vệ và du kích của ta tăng cường hoạt động, quấy rối chặn đánh nhiều cuộc hành quân càn quét, gây cho địch nhiều thiệt hại, buộc Nhật phải co cụm về đồn Nà Phặc. Chính quyền nhân dân chẳng những không bị tiêu diệt mà trái lại càng được tăng cường, củng cố.

Từ giữa năm 1945, phe phát xít và quân Nhật liên tiếp thất trận trên các chiến trường ở châu Âu và Thái Bình Dương, báo hiệu thời cơ cách mạng đã chín muồi. Trước tình hình đó, từ ngày 13 - 15/8/1945, Trung ương Đảng triệu tập Hội nghị toàn quốc tại Tân Trào (Tuyên Quang), chủ trương lãnh đạo toàn dân tổng khởi nghĩa giành chính quyền trước khi quân Đồng minh kéo đến. Đêm ngày 13-8-1945, Ủy ban Khởi nghĩa toàn quốc ra Lệnh Tổng khởi nghĩa và truyền ngay đến các địa phương.

Trong khi đó, tin Nhật đầu hàng Đồng minh khiến cho quân Nhật ở thị xã Bắc Kạn và các nơi khác lo sợ, phải rút lui về các đồn Nà Phặc, Phủ Thông, Nà Cù cố thủ. Sau đó, bọn Nhật ở Nà Phặc cùng với quân Nhật tại Cao Bằng, Ngân Sơn theo đường số 3 chạy xuống, vội vã cuốn gói về thị xã. Các đơn vị du kích đã kịp thời triển khai phục kích, truy kích chúng dọc đường số 3 từ Nà Phặc đến Lãng Ngâm - Hương Nê - Đèo Giàng để tước vũ khí. Đến ngày 17-8-1945, cùng với Giải phóng quân và du kích các địa phương khác ở Bạch Thông, Ngân Sơn, du kích Hạ Quan, Thiều Quan kéo đến bao vây đồn Phủ Thông (Bạch Thông), cắt đứt mọi con đường tiếp tế vũ khí, lương thực khiến địch rơi vào cảnh khốn cùng. Sáng 19-8-1945, Nhật gặp đại biểu Việt Minh tại sân bay Bắc Kạn để giao nộp hồ sơ và toàn bộ kho tàng. Ngày 23-8-1945, quân Nhật rút khỏi thị xã Bắc Kạn. Châu Ngân Sơn và tỉnh Bắc Kạn hoàn toàn được giải phóng.

Khởi nghĩa giành chính quyền Cách mạng Tháng Tám năm 1945 ở Bắc Kạn diễn ra nhanh chóng và hoàn toàn giành thắng lợi. Cùng với nhân dân cả nước, nhân

dân Nà Phặc đập tan xiềng xích gần một trăm năm nô lệ của thực dân Pháp và lật nhào chế độ phong kiến có từ hàng nghìn năm trên đất nước ta, lập nên chính quyền dân chủ, mở ra một thời kỳ mới trên chặng đường đấu tranh giành độc lập, tự do và ấm no, hạnh phúc.

II. XÂY DỰNG, CỦNG CỐ VÀ BẢO VỆ CHÍNH QUYỀN CÁCH MẠNG (1945-1946)

Thắng lợi của cuộc Cách mạng Tháng Tám năm 1945 là một bước ngoặt vĩ đại trong lịch sử Việt Nam, mở ra một kỷ nguyên mới - kỷ nguyên độc lập, tự do cho dân tộc. Ngày 2-9-1945, tại Quảng trường Ba Đình lịch sử, Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc bản Tuyên ngôn độc lập khai sinh ra nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Tuy nhiên, Nhà nước cách mạng non trẻ vừa mới ra đời đã phải đương đầu với những khó khăn chồng chất: ngân khố trống rỗng, kinh tế lạc hậu, thời tiết khắc nghiệt, giặc đói, giặc dốt, giặc ngoại xâm cùng lúc đe dọa... Vận mệnh Tổ quốc như "ngàn cân treo sợi tóc".

Nằm trong bối cảnh chung của cả nước, ở Nà Phặc, hậu quả của chính sách khai thác và bóc lột hơn nửa thế kỷ của thực dân để lại đã làm cho đời sống của nhân dân gặp rất nhiều khó khăn. Nhiều diện tích canh tác trên địa bàn bị bỏ hoang, sản xuất tiêu điều, thương mại đình đốn. Các tệ nạn xã hội cũ để lại như trộm cắp, cờ bạc, nghiện hút... còn phổ biến, dịch bệnh có nguy cơ bùng phát. Trong khi đó, bộ máy chính quyền cách mạng địa phương vừa mới được thành lập, chưa có nhiều kinh nghiệm quản lý, điều hành.

Bên cạnh những khó khăn, cán bộ và nhân dân địa phương cũng có những thuận lợi cơ bản: quê hương được giải phóng, chính quyền cách mạng, các đoàn thể quần chúng được thành lập và bước đầu đi vào hoạt động; nhân dân một lòng tin tưởng vào sự lãnh đạo của Đảng và chính quyền cách mạng.

Trước tình hình đó, ngày 3-9-1945, Chính phủ lâm thời họp phiên đầu tiên nêu ra các nhiệm vụ cấp bách: tăng gia sản xuất chống đói; chống nạn mù chữ; tổ chức tổng tuyển cử; giáo dục cần - kiệm - liêm - chính; bãi bỏ thuế thân, bài trừ hủ tục; tín ngưỡng tự do, lương giáo đoàn kết.

Hưởng ứng lời kêu gọi của Chủ tịch Hồ Chí Minh: "Cứ mười ngày nhịn ăn một bữa, mỗi tháng nhịn ăn ba bữa (mỗi bữa một bơ). Đem gạo đó để cứu dân nghèo", với tinh thần "Tương thân tương ái", "Lá lành đùm lá rách", đa số các gia đình trên địa bàn Hạ Quan, Thiều Quan hăng hái lập "Hũ gạo cứu đói", tham gia "Ngày đồng tâm". Số gạo tiết kiệm được đem chia cho những gia đình khó khăn. Cùng với những biện pháp trước mắt, chính quyền cách mạng tăng cường vận động nhân dân tăng gia sản xuất với các khẩu hiệu: "Tăng gia sản xuất! Tăng gia sản xuất ngay! Tăng gia sản xuất nữa!", "Không một tấc đất bỏ hoang"... Phong trào thi đua sản xuất được dấy lên sôi nổi. Nhân dân tận dụng hầu hết diện tích đất, trồng các loại rau màu ngắn ngày, mở rộng diện tích trồng khoai, sắn ở các sườn đồi... Nhờ có những chủ trương đúng đắn và các biện pháp thực hiện hợp lý, tích cực,

cả vụ chiêm và vụ mùa năm 1946, địa phương đều được mùa, thu hoạch hàng trăm tấn thóc và hoa màu, cơ bản đáp ứng nhu cầu về lương thực, thực phẩm của nhân dân.

Trước thực trạng ngân khố Quốc gia trống rỗng, ngày 4-9-1945, Chính phủ ra Sắc lệnh xây dựng "Quỹ độc lập" và tổ chức "Tuần lễ vàng". Mặc dù cuộc sống còn nhiều khó khăn, thiếu thốn nhưng với lòng yêu nước nồng nàn, nhân dân Hạ Quan, Thiều Quan đã nhiệt tình tham gia ủng hộ cho chính quyền cách mạng tổng số 25 con trâu và 30 con lợn. Số lượng quyên góp chưa lớn song đã thể hiện tinh thần yêu nước, sẵn sàng đóng góp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc của các tầng lớp nhân dân trên địa bàn.

Song song với việc chống giặc đói, ủng hộ "Tuần lễ vàng", "Quỹ độc lập", chính quyền và các đoàn thể cách mạng mở cuộc vận động xóa nạn mù chữ, tổ chức các lớp bình dân học vụ ở các bản. Địa phương đã thành lập được Ban bình dân học vụ do ông Hà Văn Chu (nguyên Phó lý Hạ Quan) làm Trưởng ban và giáo viên là các thầy Bế Văn Phủ, Hà Sĩ Quảng. Dưới sự chỉ đạo của Ban bình dân học vụ, phong trào diệt giặc dốt dấy lên sôi nổi trong mọi tầng lớp nhân dân, nhất là thanh niên, phụ nữ. Lớp học được tổ chức vào buổi trưa hoặc buổi tối để phù hợp với nhiều nhóm người, người biết chữ dạy người chưa biết, người biết nhiều dạy người biết ít, thậm chí nhiều cán bộ, bộ đội khi đi công tác qua địa phương thì cũng tham gia dạy chữ, dạy hát cho nhân dân. Nhờ đó, đến cuối năm 1946, hàng trăm người dân ở Hạ Quan và Thiều Quan đã biết đọc, biết viết.

Về văn hóa - xã hội, công tác xây dựng đời sống mới, bài trừ các hủ tục: rượu chè, cờ bạc, hút sách, mê tín dị đoan... được coi trọng. Cán bộ xã đã tích cực vận động nhân dân bỏ các hủ tục lạc hậu. Phong trào phát quang đường sá sạch sẽ, nhà cửa gọn gàng được thực hiện.

Thực hiện Sắc lệnh số 51-SL ngày 17-10-1945 của Chủ tịch Hồ Chí Minh về bầu cử Quốc hội, dưới sự chỉ đạo của Châu bộ Việt Minh Ngân Sơn, chính quyền cách mạng lâm thời ở Hạ Quan, Thiều Quan khẩn trương chuẩn bị và tổ chức tuyên truyền sâu rộng về mục đích, ý nghĩa của cuộc Tổng tuyển cử. Ngày 6-1-1946, cùng với cử tri tỉnh Bắc Kạn, nhân dân Nà Phặc nô nức tham gia bầu cử Quốc hội khóa I. Đây là một sự kiện trọng đại, thể hiện quyền làm chủ của nhân dân. Trên 90% cử tri trên địa bàn đã trực tiếp đi bỏ phiếu.

Sau thắng lợi của cuộc Tổng tuyển cử, thực hiện quyết định của cấp trên, xã Cao Minh được thành lập (bao gồm địa bàn Trung Hòa và Nà Phặc ngày nay). Tháng 4-1946, cuộc bầu cử Hội đồng nhân dân hai cấp diễn ra thành công, đúng quy định. Trong kỳ họp đầu tiên, Hội đồng nhân dân xã Cao Minh bầu các chức danh của Ủy ban hành chính do đồng chí Hà Quang Độ làm Chủ tịch, đồng chí Hà Khải Phương làm Xã đội trưởng. Chính quyền cách mạng được củng cố thêm một bước, nhiều quần chúng tích cực được đưa vào giữ những chức vụ chủ chốt.

Sau thắng lợi của cuộc bầu cử Hội đồng nhân dân xã, các đoàn thể cứu quốc có điều kiện phát triển rộng rãi

hơn. Đông đảo nhân dân địa phương tham gia vào các tổ chức quần chúng. Các đồng chí Dương Thị Phong (Hản), Dương Thị Bình phụ trách Phụ nữ cứu quốc, đồng chí Phan Văn Lược phụ trách Nông dân cứu quốc.

Quán triệt tinh thần Chỉ thị "Kháng chiến kiến quốc" ngày 25-11-1945 của Ban Thường vụ Trung ương Đảng, chính quyền cách mạng xã đặc biệt coi trọng công tác xây dựng, củng cố lực lượng tự vệ, luyện tập quân sự, sẵn sàng chiến đấu. Xã Cao Minh đã xây đựng được đội du kích thường trực do đồng chí Lục Văn Kỉnh đứng đầu. Phong trào tập luyện quân sự của du kích diễn ra rất sôi nổi, anh chị em hăng say luyện tập. Bên cạnh đó, với tinh thần cách mạng triệt để và ý thức cảnh giác cao, du kích Cao Minh đã cùng nhân dân phá tan mưu đồ phá hoại của các phần tử phản động, góp phần ổn định tình hình địa phương, đảm bảo an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội.

Sau hơn một năm giành được chính quyền, phong trào cách mạng trên địa bàn Cao Minh đã đạt nhiều thắng lợi quan trọng: cán bộ và nhân dân tích cực thực hiện ba cuộc vận động lớn của Đảng và Chính phủ phát động; chính quyền cách mạng được bảo vệ và ngày càng được củng cố vững mạnh, đảm bảo những quyền lợi cơ bản, thiết thực của nhân dân, bước đầu xây dựng cuộc sống tự do, dân chủ, lành mạnh, thể hiện rõ tính ưu việt của chế độ dân chủ nhân dân. Đó là nền tảng vững chắc để địa phương bước vào thời kỳ mới: thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược.

III. THAM GIA KHÁNG CHIẾN CHỐNG THỰC DÂN PHÁP XÂM LƯỢC (1946-1954)

1. Kiên cường bám đất, bám dân, phối hợp với bộ đội giải phóng quê hương (1946-1949)

Đầu tháng 12-1946, mọi nỗ lực của Chính phủ ta trong thương lượng hòa bình với Pháp đều không có kết quả. Chúng đáp lại thiện chí của ta bằng cách tăng viện binh, gây hấn ở nhiều nơi. Để giành thế chủ động, đêm 19-12-1946, quân ta nổ súng tấn công các vị trí quân Pháp ở Hà Nội, mở đầu cuộc kháng chiến toàn quốc. Ngay đêm đó, Chủ tịch Hồ Chí Minh ra "Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến" khẳng định quyết tâm của toàn thể dân tộc: "Chúng ta thà hy sinh tất cả chứ nhất định không chịu mất nước, nhất định không chịu làm nô lệ!... ". Tiếp đó, ngày 22-12-1946, Trung ương Đảng ra Chỉ thị "Toàn dân kháng chiến", nêu rõ mục đích của cuộc kháng chiến là bảo vệ nền độc lập, thống nhất Tổ quốc.

Hưởng ứng lời kêu gọi của Chủ tịch Hồ Chí Minh, chính quyền xã Cao Minh tập trung lãnh đạo nhân dân dồn sức chuẩn bị, sẵn sàng bước vào cuộc chiến đấu mới. Ủy ban bảo vệ xã được thành lập, sau một thời gian ngắn đổi thành Ủy ban kháng chiến. Ủy ban hành chính xã có một ủy viên quân sự phụ trách công tác xây dựng lực lượng[1].

---

1. Tháng 10-1947, Ủy ban hành chính sáp nhập với Ủy ban kháng chiến thành Ủy ban kháng chiến kiêm hành chính. Từ tháng 3-1948 gọi là Ủy ban kháng chiến hành chính để điều hành các hoạt động kháng chiến, kiến quốc cho đến khi kết thúc cuộc kháng chiến chống Pháp (1954).

Trải qua hơn một năm xây dựng phong trào cách mạng, những quần chúng ưu tú đang giữ những vị trí chủ chốt trong chính quyền và các đoàn thể như đã tích cực rèn luyện, từng bước trưởng thành và trở thành cốt cán trong các phong trào của địa phương. Từ đó, các đồng chí Dương Thị Hản, Hứa Văn Lệ, Dương Thị Bình, Hoàng Quốc Hồi, Hoàng Văn Đạo... được kết nạp vào Đảng, trở thành lớp đảng viên đầu tiên của quê hương, làm cơ sở cho sự thành lập của Chi bộ Đảng xã Cao Minh vào đầu năm 1947.

Ngay sau khi ổn định tổ chức, Chi bộ Đảng xã bắt tay vào công tác chuẩn bị lực lượng sẵn sàng chiến đấu và phục vụ chiến đấu. Chi bộ tổ chức cho cán bộ và nhân dân học tập về nhiệm vụ cách mạng trong giai đoạn mới, để từ đó nắm vững đường lối kháng chiến của Đảng. Lực lượng dân quân tăng cường luyện tập và tuần tra bảo vệ trị an, kịp thời phát hiện các phần tử phản cách mạng để có biện pháp răn đe, trấn áp.

Nhận thức được vai trò quan trọng của lực lượng dân quân, du kích ở địa phương, thực hiện sự chỉ đạo của Tỉnh ủy, Huyện ủy, Chi bộ Đảng và chính quyền xã Cao Minh tập trung chỉ đạo xây dựng lực lượng dân quân, du kích vững mạnh. Xã có trung đội cơ động, mỗi bản có 1 tiểu đội du kích với trang bị súng kíp, mìn, lựu đạn, giáo mác, dao găm, mã tấu. Dân quân, du kích xã còn được lực lượng vũ trang của huyện giúp đỡ huấn luyện quân sự bài bản, qua đó luôn nêu cao tinh thần sẵn sàng chiến đấu.

Công tác tiêu thổ kháng chiến được tiến hành khẩn trương. Lực lượng du kích và nhân dân Cao Minh đã đóng

góp hàng trăm ngày công phá cầu, cống nằm trên những trục đường giao thông và đắp ụ cao, đào hố sâu ở đường số 3 không cho xe cơ giới của địch đi lại. Tài liệu của các cơ quan đều có kế hoạch cất giấu, di chuyển đến những nơi an toàn. Xã đã lập quỹ nghĩa thương để giúp đỡ các trường hợp hoạn nạn, đồng thời vận động các gia đình tích trữ lương thực, thực phẩm chuẩn bị cho kháng chiến. Bên cạnh đó, Ban tản cư xã được thành lập, cùng với đội du kích trực tiếp chỉ đường, hướng dẫn kế hoạch tản cư cho nhân dân trong trường hợp bị đánh phá.

Về phía địch, thực hiện chiến lược "đánh nhanh, thắng nhanh", ngày 7-10-1947, thực dân Pháp mở cuộc tiến công quy mô lớn lên Việt Bắc nhằm mục đích phá tan cơ quan đầu não kháng chiến, tiêu diệt phần lớn bộ đội chủ lực, khóa chặt biên giới Việt - Trung, ngăn chặn sự liên lạc của ta với quốc tế. Ngày 7-10-1947, một bộ phận quân dù nhảy xuống Chợ Đồn, Chợ Mới, thị xã Bắc Kạn. Ngay khi Pháp chiếm đóng thị xã, dưới sự lãnh đạo của Chi bộ Đảng Cao Minh, quân và dân Nà Phặc khẩn trương sơ tán người già, phụ nữ, trẻ em, tiến hành cất giấu lương thực, thực phẩm. Lực lượng thanh niên và những người khỏe mạnh ở lại bám trụ chiến đấu.

Ngày 16-10-1947, 300 xe vận tải chở đầy lính Pháp từ Cao Bằng kéo xuống Ngân Sơn, hợp quân tại Nà Phặc với một cánh quân khác từ thị xã Bắc Kạn lên. Sau đó, chúng chiếm đóng một số vị trí trọng yếu trong huyện như khu vực Nà Phặc, huyện lỵ Ngân Sơn và xã Bằng Khẩu.

Trước thế giặc mạnh, để bảo toàn lực lượng, Chi bộ Đảng và chính quyền xã tiếp tục sơ tán nhân dân, đồng thời tổ chức cho đội du kích phá hủy đường giao thông, tiến hành quấy rối, tiêu hao sinh lực địch. Mặt khác, được sự chỉ đạo của huyện, du kích địa phương tổ chức bảo vệ mùa màng, không cho địch cướp thóc lúa. Ban ngày địch sục sạo thì đêm đến, từ những địa điểm tản cư trong rừng, ven suối, từng tốp người tỏa ra các cánh đồng xung quanh đồn Nà Phặc, lợi dụng tiếng động của nước chảy, tiếng máy nổ ầm ầm mà gặt, đập thóc, có du kích canh gác bảo vệ, khi trời sáng lại gánh thóc về lán tản cư.

Đến cuối tháng 12-1947, chiến dịch tiến công lên Việt Bắc của Pháp bị thất bại. Tuy nhiên, để phục vụ cho âm mưu chính trị, quân sự nham hiểm, địch vẫn đóng quân và củng cố các cứ điểm quân sự quan trọng. Tại xã Cao Minh, chúng đóng ở đồn Nà Phặc 200 quân. Do nằm trong vùng địch kiểm soát nên nhân dân chỉ có một số ít là có thể sản xuất, còn lại thường xuyên phải đi phục dịch, làm phu vận chuyển đạn dược, vũ khí cho Pháp. Ban ngày, chúng cho nhân dân về nhà sản xuất, đến tối ép dân phải ngủ tập trung ở gần đồn và thường tổ chức kiểm tra đột xuất. Nếu phát hiện thấy thừa hoặc thiếu người thì bắt giam cả nhà đánh đập, tra khảo nên vì thế dân xung quanh đồn Nà Phặc tìm cách tản cư hết. Pháp còn thực hiện chính sách "tam quang"[1], đi đến đâu là đốt phá nhà

1. Tam quang có nghĩa là: đốt sạch, phá sạch, giết sạch.

cửa, bắn giết trâu, bò đến đó. Tại Nà Phặc, lính Pháp đi lùng sục đến Lũng Nhá, giết hại 3 du kích (trong đó có trung đội trưởng du kích xã Cao Minh là đồng chí Lục Văn Kỉnh), đốt phá các lán trại sơ tán, bắn chết 60 con trâu khiến cho đời sống nhân dân vô cùng cực khổ. Với những hành động khủng bố dã man, tàn bạo đó, thực dân Pháp tưởng có thể đè bẹp phong trào cách mạng, khuất phục được nhân dân địa phương. Nhưng thực tế, nhân dân ta càng nhận rõ hơn bản chất tàn bạo của chúng và kiên quyết đấu tranh đến cùng.

Tháng 1-1948, thực hiện chủ trương của Trung ương Đảng về việc phân tán bộ đội chủ lực thành các tiểu đoàn tập trung, đại đội độc lập nhằm giúp đỡ các địa phương, Trung đoàn 72 Bắc Kạn cử Tiểu đoàn 77 đến Ngân Sơn phối hợp cùng bộ đội và dân quân, du kích đánh trận đầu tiên ở Nà Tồng, diệt 10 tên địch, bắn cháy 2 xe vận tải. Đầu tháng 2-1948, du kích xã Cao Minh đã cùng với bộ đội huyện đánh một trận ở Cốc Lót, bắt sống 20 tên phản động. Từ đây, ta liên tiếp tập kích vào đồn Nà Phặc buộc địch phải củng cố đồn thành một cứ điểm khá vững chắc, mở rộng diện tích lên trên 3 quả đồi, xây lô cốt kiên cố với dây thép gai dày đặc.

Tháng 2-1948, Hội nghị quân sự toàn tỉnh lần thứ nhất đã đề ra nhiệm vụ là tiếp tục củng cố dân quân du kích, đồng thời chủ động đánh mạnh vào các trục đường giao thông, uy hiếp địch trong các cứ điểm. Thực hiện chủ trương trên, các đảng viên, cán bộ nêu cao tinh thần đoàn

kết, giúp đỡ nhau trong mọi hoạt động. Tổ chức Đảng ngày càng vững mạnh, trong các năm 1948-1949, nhiều quần chúng ưu tú trên địa bàn Nà Phặc như Nguyễn Văn Ẩn, Lê Quang Thọ, Đinh Quang Tân, Hà Khải Phương, Bế Văn Phủ... được kết nạp vào Đảng, góp phần nâng số đảng viên của Chi bộ Cao Minh lên 16 đảng viên.

Sau chiến thắng Phủ Thông (tháng 7-1948), lực lượng ta giành được thế chủ động trên các địa bàn phía bắc tỉnh, bao gồm Bạch Thông và Ngân Sơn. Để đối phó, giặc Pháp đẩy mạnh các cuộc càn quét, lùng sục, giết chóc, cướp bóc các khu dân cư, gây ra nhiều tội ác. Tháng 8-1948, chúng vào Khuổi Hùm bắn chết ông Triệu Văn Xuân, tiến hành phục kích ở Slam Chiêm, bắn bị thương đồng chí Hà Quang Độ - Chủ tịch Ủy ban kháng chiến hành chính xã[1] và làm đồng chí Đồng Văn Thông - Phó Chủ tịch Ủy ban kháng chiến hành chính huyện mất tích. Tháng 9-1948, lính Pháp phục kích tại Bản Hùa, bắn chết đồng chí giao thông viên Đinh Thiện Nhất. Tháng 1-1949, chúng lại vào Khuổi Hùm lùng sục các lán sơ tán, bắt và giết 6 người[2].

Trước tình hình đó, Chi bộ Đảng Cao Minh chỉ đạo du kích địa phương tăng cường các hoạt động đánh địch nhằm tiêu hao sinh lực của chúng và bảo vệ tính mạng, tài sản của nhân dân. Cuối năm 1948, du kích xã đã phối

1. Sau khi đồng chí Hà Quang Độ bị thương, đồng chí Nông Ích Quảng làm Chủ tịch Ủy ban kháng chiến hành chính xã Cao Minh.
2. Phụ nữ bị hiếp dâm rồi đâm chết bằng lưỡi lê.

hợp với Đại đội 77 (Trung đoàn 174 Cao - Bắc - Lạng) tổ chức đặt địa lôi trên đường số 3 tại Nà Nọi, phục kích đoàn xe đang hành quân của Pháp, diệt 20 tên, phá hủy 3 xe cơ giới, trong đó có 1 xe bọc thép. Tiếp đó, du kích xã cùng với du kích Hương Nê thường xuyên phục kích địch trên đoạn đường từ Nà Phặc đến Đèo Giàng, chặn đánh và đẩy lùi nhiều cuộc càn quét của địch.

Phối hợp với các hoạt động quân sự, các mũi tiến công binh vận, chính trị cũng được đẩy mạnh, tạo thành sức mạnh tổng hợp đánh bại kẻ thù. Bằng truyền đơn và các khẩu hiệu tuyên truyền, du kích Cao Minh cùng các đơn vị chính trị đã kêu gọi được 2 lính lê dương người Đức ở đồn mang theo vũ khí ra hàng.

Sau 2 năm chiến đấu kiên cường và bền bỉ, vượt lên trên mọi gian nan, thử thách, quân và dân Nà Phặc đã cùng quân dân trong tỉnh lập được nhiều chiến thắng vẻ vang, gây cho giặc Pháp những thất bại nặng nề. Từ ngày 9 - 11/8/1949, quân Pháp rút khỏi thị xã Bắc Kạn và các đồn Phủ Thông, Ngân Sơn, Bằng Khẩu và Nà Phặc. Sau khi địch rút, ta đã kịp thời tiếp quản các vị trí và đến ngày 19-8-1949, tổ chức mít tinh mừng chiến thắng.

2. Xây dựng hậu phương, tích cực chi viện cho tiền tuyến cho đến ngày thắng lợi (1950-1954)

Quê hương được giải phóng, kiếp nô lệ dưới ách áp bức của thực dân Pháp trong những năm tạm chiếm không còn nữa, đồng bào càng tin tưởng vào sự lãnh đạo của Đảng, phấn khởi tham gia xây dựng và bảo vệ cuộc sống mới.

Tuy nhiên, sự thống trị của thực dân Pháp và nhiều năm chiến tranh tàn phá đã để lại cho địa phương hậu quả rất nặng nề. Đồn Nà Phặc với những hàng rào dây thép gai chằng chịt, công sự nham nhở, mìn cài dày đặc... Chính sách "Cướp sạch, phá sạch, giết sạch" của địch khiến nhiều nhà cửa bị đốt phá, đất đai trồng trọt bị hoang hóa. Thêm vào đó, thiên tai liên tiếp xảy ra. Trận mưa ngày 16-10-1950 gây lũ lụt, làm thiệt hại 30% sản lượng lúa, ngô, đồng thời phá hỏng nhiều cầu cống, nhất là đoạn từ Nà Phặc đi Nguyên Bình có chỗ đường sụt lở từng quãng từ 50-60m. Nhiều gia đình bị thiếu ăn triền miên. Các loại nhu yếu phẩm (muối, vải, thuốc chữa bệnh...) và nông cụ sản xuất thiếu trầm trọng.

Nhận định rõ tình hình, Chi bộ và chính quyền xã Cao Minh đã vận động bà con khai hoang phục hóa, trồng hết diện tích lúa, phát triển các cây lương thực khác như ngô, khoai, sắn; tổ chức cứu tế bằng gạo, muối, diêm, thuốc chữa bệnh, vải; mở lại chợ Nà Phặc, khuyến khích các tiểu thương bán các nông cụ, trâu cày, thóc giống với giá cả phù hợp để đồng bào có điều kiện sản xuất, đảm bảo lo liệu cuộc sống lâu dài. Từ cuối năm 1951, giống lúa Nam Ninh có năng suất cao được đưa vào cấy thí điểm tại Bản Cầy, sau đó phổ biến ra toàn huyện, gieo trồng thay các giống lúa cũ có năng suất thấp. Phong trào xây dựng tổ đổi công bước đầu được triển khai. Trên địa bàn Nà Phặc đã xây dựng được tổ đổi công tại Bản Cầy. Nhờ có tổ đổi công mà nhiều gia đình

thiếu nhân lực, cày bừa, sức kéo... đã được giúp cấy gặt kịp thời vụ. Vì thế, mặc dù thiên tai, địch họa liên tiếp xảy ra, nhưng đời sống nhân dân trên địa bàn vẫn từng bước được ổn định.

Về giao thông, từ sau chiến dịch Biên giới Thu - Đông năm 1950, để ngăn chặn sự chi viện của nhân dân ta cho chiến trường, thực dân Pháp liên tục cho máy bay bắn phá đường số 3, con đường giao thông huyết mạch nối khu căn cứ địa Việt Bắc với các tỉnh đồng bằng Bắc Bộ và Liên khu 4. Đoạn đường từ Nà Phặc đến Đèo Giàng bị đánh phá ác liệt nhất. Máy bay địch đã ném các loại bom hạng nặng đến 200kg xuống các vị trí xung yếu làm cầu Nà Phặc gãy nhiều lần, đỉnh đèo sụt lở, cây cối xác xơ vì bom đạn[1]. Trước tình hình đó, thực hiện chủ trương của cấp trên trên, chính quyền xã Cao Minh đã thành lập đội dân công xã, cùng với công binh và dân công các xã trong huyện thực hiện nhiệm vụ làm đường tránh Đèo Giàng từ bản Hùa về đến đường cái Mỹ Phương, Chợ Rã để ra Phủ Thông. Trong hoạt động này, chỉ riêng 4 ngày làm đá và lấy gỗ, Cao Minh đã có 203 người tham gia. Nhiều người đi dân công hàng tháng trời trong khi

1. Bản Hùa là nơi có kho thóc của cụm phía nam huyện nên đã nhiều lần bị Pháp đánh phá. Tiêu biểu là: ngày 18-8-1952, địch đã ném hàng chục quả bom tạ và bom dây làm cháy 2 nhà dân và giết chết 1 bà mẹ ở Khuổi Vèn; tháng 10-1952, trên đoạn quốc lộ 3 thuộc Bản Hùa, chúng bắn và rải bom bươm bướm làm cháy 1 xe vận tải quân đội, giết chết 1 lái xe và 1 người đi đường.

các cán bộ chỉ huy trực tiếp đứng cạnh bom nổ chậm để động viên đồng đội an tâm làm nhiệm vụ. Nhờ đó, qua các trận mưa lũ và bom đạn của địch, đường số 3 vẫn được giữ vững thông suốt.

Qua việc triển khai thực hiện các nhiệm vụ của cuộc kháng chiến, một số cán bộ và quần chúng tích cực ở Nà Phặc đã ngày càng trưởng thành và được vinh dự đứng vào hàng ngũ của Đảng. Từ năm 1951-1954, các đồng chí Hứa Vinh Tuệ, Tô Văn Hảo, Dương Văn Thăng được kết nạp vào Đảng, sinh hoạt trong Chi bộ Cao Minh. Chi bộ Đảng Cao Minh tiếp tục được củng cố. Thời gian này, đồng chí Hoàng Quốc Hồi giữ chức Bí thư Chi bộ xã.

Phong trào văn hóa - xã hội tiếp tục phát triển. Các lớp học bình dân học vụ vẫn được duy trì thường xuyên, cán bộ địa phương gương mẫu đi đầu trong việc học bổ túc văn hóa, nâng cao trình độ. Các hủ tục lạc hậu, mê tín dị đoan được loại trừ. Cuộc vận động nhân dân ăn sạch, ở sạch, uống sạch, diệt ruồi, muỗi, chấy rận, chuột bọ... được đẩy mạnh, góp phần ngăn chặn dịch bệnh. Từ năm 1952, tỉnh đã phân công ông Lúc và bà Thu về phụ trách công tác y tế địa phương và thành lập trạm xá xã.

Thất bại liên tiếp trên các chiến trường, thực dân Pháp tập trung lực lượng tại Điện Biên Phủ thành "một pháo đài không thể công phá" nhằm thu hút và nghiền nát bộ đội chủ lực của ta tại đây, tạo thế mạnh trên bàn đám phán ở Hội nghị Giơ-ne-vơ. Trong tình hình mới, Bộ Chính trị quyết định mở cuộc tiến công chiến lược

Đông Xuân 1953-1954. Với khẩu hiệu: "Tất cả cho tiền tuyến, tất cả để đánh thắng", nhân dân Cao Minh tích cực quyên góp lương thực, thực phẩm, quần áo gửi ra mặt trận, nhiều thanh niên, nông dân, phụ nữ không quản ngại khó khăn, tham gia dân công lên đường phục vụ chiến dịch. Một số thanh niên ở Nà Phặc như Dương Văn Nguyện, Ngân Văn Hiệu, Triệu Văn Thắng, Triệu Văn Lọc, Dương Văn Tường, Đinh Văn Thành, Hoàng Quốc Xuân, Đinh Văn Thủy, Nông Văn Loòng... đã tham gia bộ đội Điện Biên[1]. Ngày 7-5-1954, chiến dịch Điện Biên Phủ toàn thắng. Tin thắng trận làm nức lòng nhân dân toàn huyện Ngân Sơn nói chung và nhân dân trên địa bàn nói riêng. Ngày 21-7-1954, Hiệp định Giơ-ne-vơ về chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình ở Việt Nam được ký kết. Miền Bắc hoàn toàn giải phóng.

*

* *

Chín năm kháng chiến chống Pháp (1946-1954) là chặng đường nhiều khó khăn, gian khổ nhưng cũng đầy tự hào của cán bộ và nhân dân địa phương. Từ sau Cách mạng Tháng Tám năm 1945 đến tháng 12-1946 là thời kỳ nhân dân Cao Minh (bao gồm địa bàn Nà Phặc ngày nay) củng cố những thắng lợi đã giành được, chuẩn bị điều kiện để bước vào một cuộc chiến tranh cách mạng trường kỳ.

---

1. Trong chiến dịch Điện Biên Phủ, đồng chí Triệu Văn Lọc (Triệu Đình Thượng), người con của quê hương Nà Phặc đã hy sinh khi đang chiến đấu ở đồi A1.

Từ tháng 1/1947 - 7/1954, nhân dân toàn xã chiến đấu kiên cường, đóng góp sức người, sức của vào thắng lợi chung của cuộc kháng chiến chống Pháp. Cũng như nhiều địa phương khác trong huyện, Nà Phặc nằm trong vùng bị địch chiếm đóng. Nhà cửa, vườn tược, trâu, bò và nhiều tài sản khác của nhân dân bị cướp bóc, đốt phá. Tuy nhiên, cán bộ, đảng viên nơi đây vẫn kiên trung bám đất, bám dân, lăn lộn với phong trào; nhân dân địa phương một lòng tin theo Đảng, nhiều trường hợp không ngại khó khăn, nguy hiểm đã nuôi giấu cán bộ cách mạng, tham gia du kích, giúp đỡ bộ đội chủ lực đánh giặc trong suốt những năm kháng chiến.

Tổng kết 9 năm kháng chiến chống Pháp, quê hương Nà Phặc có gần 30 thanh niên lên đường nhập ngũ, hàng trăm người tham gia lực lượng dân quân, du kích chiến đấu, trong đó có 14 người anh dũng hy sinh, nhiều người để lại một phần xương máu trên các chiến trường. Địa phương cũng đã đóng góp cho cuộc kháng chiến hàng trăm tấn lương thực, thực phẩm, hàng nghìn ngày công vận chuyển. Cùng với bộ đội chủ lực, lực lượng du kích địa phương tham gia tổ chức các trận đánh, tiêu diệt một số tên địch, thu một số vũ khí cùng quân trang, quân dụng.

Với những đóng góp đó, nhân dân và lực lượng vũ trang Nà Phặc đã vinh dự được Đảng và Nhà nước tặng thưởng nhiều huân, huy chương và bằng khen các loại. Đó là minh chứng rõ nét nhất cho tinh thần yêu nước, quyết tâm chiến đấu và góp phần làm nên truyền thống đáng tự hào của cán bộ và nhân dân các dân tộc địa phương.

Phấn khởi về những trang sử hào hùng của quê hương, dưới sự lãnh đạo của Chi bộ Đảng, cán bộ, đảng viên và nhân dân Nà Phặc tiếp tục phấn đấu vươn lên hoàn thành xuất sắc mọi nhiệm vụ trong giai đoạn cách mạng mới, thời kỳ xây dựng chủ nghĩa xã hội và đấu tranh thống nhất đất nước (1954-1975).

Chương III

NÀ PHẶC THAM GIA XÂY DỰNG CHỦ NGHĨA XÃ HỘI Ở MIỀN BẮC, TÍCH CỰC CHI VIỆN CHO MIỀN NAM KHÁNG CHIẾN CHỐNG MỸ CỨU NƯỚC (1954-1975)

I. THAM GIA XÂY DỰNG VÀ BẢO VỆ CHỦ NGHĨA XÃ HỘI Ở MIỀN BẮC (1954-1965)

1. Khôi phục kinh tế, hàn gắn vết thương chiến tranh (1954-1957)

Chiến thắng Điện Biên Phủ cùng với Hiệp định Giơ-ne-vơ đã kết thúc cuộc kháng chiến 9 năm chống thực dân Pháp xâm lược. Việt Nam tạm thời chia làm hai miền, lấy vĩ tuyến 17 làm giới tuyến quân sự. Miền Bắc bắt tay vào xây dựng chủ nghĩa xã hội trong tình trạng bị chiến tranh tàn phá nặng nề. Trước tình hình đó, Đảng ta đề ra nhiệm vụ: khôi phục kinh tế, hàn gắn vết thương chiến tranh, tiếp tục cải cách ruộng đất, đưa miền Bắc đi lên chủ nghĩa xã hội, sẵn sàng làm hậu phương lớn cho quân dân miền Nam, đấu tranh thống nhất nước nhà.

Bước vào thời kỳ hàn gắn vết thương chiến tranh, khôi phục kinh tế, địa phương có những thuận lợi cơ bản: đất nước hòa bình, có điều kiện tập trung phát triển kinh

tế - xã hội; đội ngũ cán bộ được rèn luyện, thử thách qua kháng chiến, từng bước trưởng thành, nhiệt tình cách mạng; nhân dân tin tưởng vào đường lối lãnh đạo của Đảng và Nhà nước.

Tuy nhiên, cũng như nhiều địa phương khác, xã Cao Minh lúc đó đứng trước những khó khăn không nhỏ: kinh tế chậm phát triển, phương thức canh tác và nông cụ thô sơ, lạc hậu... Đội ngũ cán bộ còn thiếu, trình độ quản lý và năng lực điều hành chưa cao. Một số cán bộ, quần chúng tỏ ra say sưa với chiến thắng, nhận thức chưa kịp chuyển biến so với tình hình mới.

Để đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ cách mạng, thực hiện chủ trương của cấp trên, ngay sau khi kháng chiến chống Pháp kết thúc, xã Cao Minh được tách thành 2 xã: Đồng Minh[1] và Cao Thành[2]. Bộ máy hành chính của xã Cao Thành được hoàn chỉnh gồm: đồng chí Ngân Văn Hạnh làm Chủ tịch Ủy ban hành chính, đồng chí Hoàng Văn Lảng làm Phó Chủ tịch Ủy ban hành chính, đồng chí Đinh Quang Tân làm Xã đội trưởng, đồng chí Đinh Văn Đại làm Trưởng ban Mặt trận, đồng chí Đinh Văn Hồng làm Bí thư Đoàn Thanh niên, đồng chí Phan Văn Lược làm Bí thư Nông hội, đồng chí Dương Thị Hản là Hội trưởng Hội Phụ nữ.

Sau khi chia tách, theo chỉ đạo của Huyện ủy, các đảng viên của 2 xã Đồng Minh và Cao Thành vẫn sinh

1. Trung Hòa bây giờ.
2. Nà Phặc bây giờ.

hoạt trong Chi bộ ghép Cao Minh. Cuối năm 1954, Chi bộ Cao Minh tiến hành Đại hội nhiệm kỳ 1954-1956 với sự tham gia của 23 đảng viên. Nghị quyết Đại hội đề ra các biện pháp nhằm nhanh chóng ổn định tổ chức, tiến hành xây dựng, củng cố chính quyền và các đoàn thể quần chúng tại Đồng Minh và Cao Thành, đẩy mạnh các hoạt động chính trị, kinh tế - xã hội, phát triển lực lượng công an, dân quân, đảm bảo trật tự an toàn trên địa bàn. Đại hội bầu đồng chí Hà Thanh Hóa làm Bí thư Chi bộ, đồng chí Hoàng Văn Đạo - Phó Bí thư.

Nhằm ổn định đời sống nhân dân, chính quyền xã Cao Thành phát động nhân dân ra sức đẩy mạnh sản xuất, hàn gắn vết thương chiến tranh. Bà con nông dân tập trung cao độ vào việc khai hoang, phục hóa đất bỏ hoang đưa vào canh tác. Phong trào cày ải, làm chuồng trâu, gom phân, chuyển phân xuống ruộng có nhiều tiến bộ đã góp phần nâng cao năng suất, sản lượng lương thực. Đồng thời, nhận thấy rõ các xã Đồng Minh, Liên Hiệp và Cao Thành có khí hậu thuận lợi hơn so với các vùng lân cận, đầu năm 1955, Huyện ủy đã chỉ đạo xã Cao Thành mở rộng diện tích cấy giống lúa Nam Ninh để tăng sản lượng lương thực. Kết quả, vụ xuân năm 1955, diện tích gieo trồng lúa Nam Ninh đạt 6,8ha, sản lượng đạt 13 tấn. Cùng với lúa, các loại cây hoa màu như sắn, khoai lang, rau, đậu cũng mỗi năm một tăng cả về diện tích và sản lượng.

Là địa bàn đất rộng, có nhiều đồi cỏ và rừng, thuận lợi cho việc chăn nuôi nên đàn gia súc của xã phát triển mạnh. Tính đến cuối năm 1957, bình quân mỗi gia đình

nuôi 3-4 con trâu, bò. Đàn lợn và các loại gia cầm gà, vịt phát triển khá chậm do vấn đề lương thực làm thức ăn gặp nhiều khó khăn.

Bên cạnh nhiệm vụ khôi phục kinh tế, thực hiện nghị quyết của Trung ương Đảng, Đảng bộ huyện Ngân Sơn đã lãnh đạo nhân dân các xã tiến hành thực hiện chính sách của Nhà nước về thoái tô, giảm tức. Cuộc vận động giảm tô lần này ở Cao Thành được triển khai sâu rộng gắn liền hoạt động truy tìm phản động sau chiến tranh.

Đầu năm 1955, đội giảm tô về xã công tác. Trên cơ sở điều tra, xác định thành phần, tổ chức học tập chủ trương, chính sách giảm tô của Đảng trong nhân dân, đội công tác xã tổ chức các buổi đấu tố, quy kết 4 địa chủ, phú nông và kiểm điểm, xử lý kỷ luật một số cán bộ, đảng viên bị coi là thành phần phản động.

Tuy nhiên, nằm trong bối cảnh chung của miền Bắc lúc đó, công tác phát động quần chúng triệt để giảm tô cũng mắc phải một số hạn chế là đã máy móc áp tỷ lệ phần trăm số hộ địa chủ, quy sai thành phần và đấu tố sai một số trường hợp. Sau khi đội giảm tô rút đi, tình hình địa phương trở nên phức tạp, một bộ phận cán bộ, đảng viên không hoạt động vì sợ bị coi là phản động, niềm tin vào Đảng và Nhà nước của nhân dân bị suy giảm[1].

Nhận rõ được những sai lầm trong giảm tô và cải cách ruộng đất ở miền Bắc, Hội nghị Ban Chấp hành

1. Trong Hội nghị Chi bộ Cao Minh đầu năm 1956, chỉ có 12/23 đảng viên đến dự, vắng 11 người không có lý do.

Trung ương Đảng lần thứ 10 (tháng 9-1956) chủ trương kiên quyết sửa sai trong cải cách ruộng đất và chỉnh đốn tổ chức. Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Bắc Kạn xác định mục đích, yêu cầu sửa sai theo Nghị quyết Hội nghị Trung ương 10 là: "Giải quyết từng bước những sai lầm đối với cán bộ, đảng viên, quần chúng, giải quyết mâu thuẫn trong Đảng và nhân dân, những khó khăn trong đời sống tinh thần và làm ăn của quần chúng".

Thực hiện nghị quyết của Ban Chấp hành Trung ương Đảng, của tỉnh Bắc Kạn, Đảng bộ huyện Ngân Sơn đưa ra nội dung chủ yếu của công tác sửa sai là minh oan cho tất cả những cán bộ, đảng viên, quần chúng bị quy sai thành phần, tăng cường đoàn kết toàn dân, bảo đảm các quyền tự do và làm chủ của nhân dân. Quán triệt tinh thần trên, công tác sửa sai ở Cao Thành diễn ra một cách khẩn trương, sâu sắc và triệt để. Các cán bộ sửa sai không chỉ đi sâu sát trong quần chúng mà còn biết dựa vào cán bộ cơ sở và những người có uy tín trong các bản để tổ chức học tập, thuyết phục nhân dân. Đối chiếu với tiêu chuẩn và nội dung sửa sai 12 điểm của Trung ương, đoàn sửa sai và Chi bộ thống nhất, đề nghị lên trên xem xét đền bù tài sản và hạ thành phần cho 4 địa chủ, phú nông xuống trung nông lớp trên. Những cán bộ, đảng viên bị quy oan là phản động cũng được trả lại Đảng tịch và khôi phục chức vụ cũ. Sửa sai đã xóa bỏ mặc cảm, hàng rào ngăn cách, tăng cường bầu không khí đoàn kết trong các bản.

Cùng với quá trình thực hiện giảm tô và sửa sai, Chi bộ Đảng còn chỉ đạo cán bộ, đảng viên và các đoàn thể quần chúng làm nòng cốt cho phong trào xây dựng tổ đổi công. Chi bộ Đảng và chính quyền phân công cán bộ, đảng viên về từng bản vận động nhân dân tham gia các tổ đổi công theo đúng tinh thần chỉ đạo của Trung ương Đảng: "Lấy đổi công hợp tác làm trung tâm đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp". Từ những tổ đổi công đầu tiên ra đời trong kháng chiến chống Pháp, đến cuối năm 1957, toàn xã Cao Thành có 5 tổ đổi công là Nà Pán (4 hộ), Nà Chúa (5 hộ), Nà Này (8 hộ), Nà Lẹng (5 hộ), Bản Cầy (10 hộ).

Trên lĩnh vực thương nghiệp, khi chưa có chủ trương quản lý thị trường, thương nhân tự do buôn bán, đầu cơ tích trữ, giá cả lên xuống thất thường, ảnh hưởng đến đời sống nhân dân. Từ năm 1957, dưới sự chỉ đạo của Huyện ủy và Ủy ban hành chính huyện Ngân Sơn, xã Cao Thành bắt đầu triển khai các biện pháp cho thương nhân tại chợ Nà Phặc học tập về đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước. Nhờ làm tốt công tác giáo dục, xã đã kiểm soát được một số mặt hàng chính, kết hợp với nắm vững được tình hình hoạt động của thương nhân. Giá cả một số mặt hàng chủ yếu như vải, thịt, chiếu, đường... dần ổn định theo chỉ đạo.

Trong những năm đầu sau ngày hòa bình lập lại, do đời sống nhân dân còn thiếu thốn nên sự nghiệp văn hóa - xã hội gặp nhiều khó khăn. Từ năm 1955, trường

cấp I Nà Phặc được thành lập do thầy Hà Sĩ Luận làm Hiệu trưởng với bốn lớp 1 học phân tán tại các bản, do một số giáo viên người địa phương như Bế Văn Phủ, Hà Sĩ Phủ... giảng dạy. Sau này, trường đã mở thêm được lớp 2 tập trung tại khu vực đình chợ và đón nhận thêm nhiều giáo viên từ miền xuôi lên như Hoàng Khải Nhật, Nguyễn Văn Lại, Hoàng Văn Khải, Nguyễn Hữu Tiệp[1]. Chính quyền tiếp tục duy trì các lớp bình dân học vụ, chỉ đạo các đoàn thể quần chúng tăng cường vận động nhân dân tham gia học buổi tối. Song do cơ sở vật chất phục vụ hết sức thô sơ, lớp học được làm bằng tranh, tre, nứa, lá; bàn, ghế, sách vở đều thiếu... nên chất lượng giảng dạy và học tập không cao. Công tác y tế được chú ý nhưng do cả huyện lúc này duy nhất chỉ có 1 phòng khám bệnh, xã thiếu các cán bộ có trình độ chuyên môn và thuốc men nên hiệu quả khám chữa bệnh chưa đáp ứng được yêu cầu, những ca bệnh nặng phải đưa về bệnh viện Bắc Kạn.

Chiến tranh đã chấm dứt, các mặt hoạt động đều chuyển từ thời chiến sang thời bình song cán bộ, đảng viên và nhân dân xã Cao Thành vẫn luôn đề cao tinh thần cảnh giác cách mạng, sẵn sàng chiến đấu. Các đồng chí lãnh đạo chủ chốt của công an xã đều tham dự các lớp huấn luyện ngắn ngày do Ty Công an tỉnh tổ chức. Xã đội tiến hành tổng kết thành tích quân sự trong 9 năm kháng chiến chống thực dân Pháp, kêu gọi, động viên

1. Các Hiệu trưởng của trường cấp I là các thầy Hà Sĩ Luận (1955-1958), Hoàng Khải Nhật (1958-1960), Ô Kim Toàn (1960).

các chiến sỹ dân quân phát huy truyền thống, thường xuyên rèn luyện để sẵn sàng chiến đấu bảo vệ nền độc lập của Tổ quốc.

Những kết quả đã đạt được thể hiện sự đúng đắn trong đường lối của Đảng, hiệu quả điều hành cũng như sự trưởng thành của chính quyền ở địa phương. Đội ngũ cán bộ lãnh đạo được phân công nhiệm vụ cụ thể, phù hợp, được tạo điều kiện tu dưỡng đạo đức cũng như nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của bản thân. Từ năm 1954-1957, đồng chí Ngân Văn Hạnh đảm nhiệm vai trò làm Chủ tịch Ủy ban hành chính xã, đồng chí Hoàng Văn Lảng là Phó Chủ tịch.

Trong quá trình giảm tô và sửa sai, thực hiện các Chỉ thị số 24-CT/TW "về chỉnh đốn chi bộ nông thôn trong phát động quần chúng giảm tô ở vùng mới giải phóng", Chỉ thị số 20-CT/TW "về việc củng cố chi bộ nông thôn trong kiểm tra cải cách ruộng đất"... của Ban Bí thư Trung ương Đảng, Chi bộ Cao Minh không ngừng chỉnh đốn, đi sâu vào giáo dục đảng viên, xây dựng tổ chức vững mạnh.

Tháng 10-1957, Huyện ủy Ngân Sơn tổ chức hội nghị nhằm củng cố một bước tổ chức Đảng ở cơ sở. Theo đó, Chi bộ Cao Minh được tách thành 2 chi bộ Đồng Minh và Cao Thành. Tại thời điểm này, Chi bộ Cao Thành có 18 đảng viên, sinh hoạt ở 4 tổ Đảng.

Chi bộ Đảng xã Cao Thành ra đời là sự kiện có ý nghĩa to lớn, đánh dấu sự phát triển vượt bậc của phong trào cách mạng trên quê hương. Mặc dù số lượng đảng

viên còn ít, địa bàn hoạt động lại rộng, song với sự ủng hộ, tin tưởng của nhân dân, sự đoàn kết, nhất trí cao về nhận thức, tư tưởng, Chi bộ đã đưa ra nhiều chủ trương phù hợp với tình hình địa phương.

Tháng 12-1957, Chi bộ Cao Thành tiến hành Đại hội nhiệm kỳ 1958-1959. Đại hội kiểm điểm việc thực hiện nhiệm vụ trong giai đoạn 1954-1957, nhận định cuộc vận động giảm tô và sửa sai ở địa phương đã giành nhiều thành tựu to lớn song cũng còn tồn tại hạn chế. Qua đó, Đại hội đề ra phương hướng trong giai đoạn tới là: hoàn thành công tác sửa sai, lấy củng cố và hoàn thiện quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa là cơ sở để phát triển văn hóa, nâng cao đời sống nhân dân.

Đại hội bầu Chi ủy khóa mới bao gồm 3 đồng chí: Hà Khải Phương - Bí thư Chi bộ, Hoàng Văn Đạo - Phó Bí thư, Đinh Quang Tân - Chi ủy viên (Chủ tịch Ủy ban hành chính).

Sau 3 năm khôi phục kinh tế, hàn gắn vết thương chiến tranh, cán bộ và nhân dân Cao Thành đã đoàn kết, đồng lòng vượt qua mọi khó khăn, thử thách, căn bản phục hồi sản xuất. Hoạt động của các lĩnh vực văn hóa, giáo dục, y tế có bước tiến bộ. Nếp sống mới lành mạnh dần hình thành và phát triển. Tuy vẫn còn những hạn chế nhất định trong giảm tô, nhưng những thắng lợi đó là nền tảng quan trọng để nhân dân địa phương tiếp tục thực hiện nhiệm vụ xây dựng quê hương, xây dựng đất nước Việt Nam mới.

2. Tiến hành cải tạo quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa, hợp tác hóa nông nghiệp (1958-1960)

Trên cơ sở những thắng lợi trong ba năm khôi phục kinh tế, hàn gắn vết thương chiến tranh, Cao Thành cũng như toàn miền Bắc đã có bước chuyển mới, phong trào thi đua yêu nước của các tầng lớp nhân dân phát triển rộng rãi. Để tiếp tục phát huy những thành tích đã đạt được trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội, Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 14 khóa II đề ra kế hoạch ba năm phát triển kinh tế, văn hóa và cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với kinh tế cá thể và tư bản tư doanh (1958-1960).

Quán triệt Nghị quyết Trung ương, dưới sự lãnh đạo của Tỉnh ủy và Huyện ủy, được quần chúng ủng hộ, Chi bộ phân công các đồng chí cán bộ, đảng viên trực tiếp làm tổ trưởng, tổ phó các tổ đổi công. Từ hình thức đổi công từng vụ, từng việc, một số tổ được đưa lên hình thức đổi công thường xuyên, có bình công chấm điểm. Thông qua hình thức tổ đổi công, sức mạnh của lao động tập thể được khẳng định. Các gia đình neo đơn, khó khăn, thiếu lao động, thiếu vốn, thiếu sức kéo được tổ đổi công giúp đỡ cấy cày kịp thời vụ, giúp thu hoạch, phòng chống thiên tai, úng lụt, hạn hán. Tình láng giềng, tinh thần thương yêu, đùm bọc lẫn nhau được nhân lên rõ rệt. Đó là nền tảng vững chắc để tạo đà cho địa phương tiến lên xây dựng hợp tác xã nông nghiệp.

Được sự đồng ý của Khu ủy Việt Bắc và Tỉnh ủy Bắc Kạn, Huyện ủy Ngân Sơn chọn Bản Cầy, xã Cao Thành

để xây dựng hợp tác xã nông nghiệp thí điểm. Từ ngày 29/5 - 1/7/1958, tổ công tác của Huyện ủy do đồng chí Hoàng Quốc Hồi làm tổ trưởng đã về bản, cùng ăn cùng ở với nhân dân, tổ chức cho cán bộ, đảng viên và nhân dân học tập mục đích, yêu cầu và lợi ích của việc thành lập hợp tác xã, tổ chức xét kết nạp xã viên và bầu Ban Quản trị. Sau một tháng vận động, hợp tác xã Bản Cầy được thành lập, Ban Quản trị do đồng chí Hà Khải Phương làm Chủ nhiệm, đồng chí Đinh Văn Thăng là Phó Chủ nhiệm, các đồng chí Hà Văn Tiệu, Nguyễn Văn Ô, Chu Thị Tốc là Ủy viên; Ban Kiểm tra do đồng chí Đinh Văn Hồng làm Trưởng ban, các đồng chí Hoàng Văn Ngọc, Dương Văn Tiền là thành viên. Lúc này, hợp tác xã Bản Cầy có 27 hộ xã viên (100% số hộ của Bản Cầy và Bản Hùa), với 121 nhân khẩu, được chia làm 3 tổ sản xuất (2 tổ trồng trọt, 1 tổ chăn nuôi), quản lý và sử dụng 20,37ha ruộng, 88 ống ngô soi bãi, 72 con trâu. Là hợp tác xã thí điểm đầu tiên nên Bản Cầy luôn nhận được sự quan tâm, chỉ đạo chặt chẽ của các cấp ủy Đảng, chính quyền huyện và xã. Đó là nhân tố quan trọng giúp cho phong trào phát triển mạnh và ổn định trong nhiều năm sau[1].

Qua thực tiễn xây dựng thành công hợp tác xã Bản Cầy, phong trào xây dựng hợp tác xã ở Cao Thành ngày càng diễn ra sôi nổi. Các hợp tác xã nông nghiệp ở các

1. Biên bản Hội nghị tổng kết công tác thí điểm thành lập hợp tác xã sản xuất nông nghiệp Bản Cầy, xã Cao Thành, ngày 5-7-1958, tài liệu lưu tại Văn phòng Huyện ủy.

bản còn lại lần lượt ra đời: hợp tác xã Nà Này do đồng chí Dương Văn Thăng làm Chủ nhiệm, hợp tác xã Bản Mạch do đồng chí Tô Quang Học làm Chủ nhiệm.

Mỗi hợp tác xã nông nghiệp đều có Ban Quản trị, Ban Kiểm soát... Hàng tuần, chủ nhiệm và kế toán các hợp tác xã tổ chức hội ý, từ đó nắm tình hình và trao đổi kinh nghiệm, tìm những biện pháp đẩy mạnh phong trào. Để hoạt động hiệu quả, hợp tác xã chia ra thành các đội sản xuất do đội trưởng trực tiếp điều hành công việc hàng ngày cho xã viên bằng bình công, chấm điểm. Thu nhập của xã viên hưởng theo hình thức làm nhiều hưởng nhiều, làm ít hưởng ít.

Đến cuối năm 1960, Cao Thành căn bản hoàn thành hợp tác hóa nông nghiệp với 3 hợp tác xã liên bản, thu hút 91,39% số hộ gia đình tham gia làm ăn tập thể, đạt tỷ lệ cao nhất huyện. Các hợp tác xã này tuy mới chỉ là bậc thấp, quy mô nhỏ (ruộng đất, trâu, bò, nông cụ vẫn thuộc sở hữu của hộ xã viên) song đã đánh dấu một bước thắng lợi quan trọng trong công cuộc cải tạo nền kinh tế địa phương theo con đường xã hội chủ nghĩa.

Do xây dựng được hợp tác xã với sức mạnh tập thể nên xã viên có nhiều điều kiện thuận lợi để áp dụng các biện pháp kỹ thuật vào sản xuất như cấy lúa thẳng hàng, bón nhiều phân xanh, phân chuồng và bắt đầu sử dụng phân hóa học... Hệ thống thủy nông được củng cố, Chi bộ xã lãnh đạo chính quyền huy động hàng nghìn ngày công, đào đắp được hàng trăm mét khối đất đá, đảm bảo tưới tiêu

cho nhiều diện tích ruộng vốn thường xuyên thiếu nước. Nhờ vậy, năng suất lúa tăng lên 170 kg/bung. Trong chăn nuôi, địa phương cử cán bộ thú y tham gia lớp huấn luyện, bồi dưỡng chuyên môn do huyện mở, tổ chức tiêm phòng kết hợp với vệ sinh chuồng trại nên đã hạn chế được tình trạng dịch bệnh lây lan. Đến năm 1960, bình quân mỗi hộ gia đình nuôi 3 con lợn; số lượng gia súc ngày càng tăng, hầu hết các hợp tác xã đều có tổ chăn nuôi trâu, bò.

Nghề rừng trong 3 năm 1958-1960 có nhiều tiến bộ, công tác bảo vệ rừng được Chi bộ xã chú trọng. Đồng bào trong xã chủ yếu khai thác các loại lâm sản (gỗ, sa nhân, củ nâu, trúc...), đồng thời săn bắn các loại thú hoang nhằm cải thiện cuộc sống hàng ngày.

Quan hệ sản xuất mới bước đầu phát huy tác dụng trên nhiều mặt. Tuy nhiên, quá trình hợp tác hóa trong nông nghiệp ở Cao Thành cũng mắc phải một số khuyết điểm như tổ chức hợp tác hóa ồ ạt, không dựa vào điều kiện, hoàn cảnh cụ thể địa phương; có lúc dùng mệnh lệnh hành chính gò ép nhân dân vào làm ăn tập thể; xây dựng hợp tác xã mang tính chất hình thức, rập khuôn, máy móc... Những thiếu sót đó đã hạn chế phần nào chất lượng của phong trào.

Giai đoạn 1958-1960, các lĩnh vực văn hóa, y tế, giáo dục có những chuyển biến tích cực. Cuộc vận động xây dựng nếp sống mới, giảm nhẹ tốn kém trong ma chay, cưới xin đạt nhiều kết quả. Đội văn nghệ ở Bản Cầy sinh hoạt, luyện tập thường xuyên, góp phần nâng cao đời sống tinh thần và động viên nhân dân hăng hái lao động, sản xuất.

Về giáo dục, từ năm 1960, trường cấp I xã mở thêm hệ cấp II, đổi tên thành trường cấp I+II do thầy Cao Sinh Khương làm Hiệu trưởng. Các thầy cô giáo trong nhà trường rất nhiệt tình, tâm huyết với nghề song số lượng có hạn, xã phải phát triển thêm đội ngũ giáo viên dân lập tại các bản, lương do nhân dân trả bằng thóc sau vụ thu hoạch. Ngoài ra, một số lớp bình dân học vụ tiếp tục được mở thêm vào buổi tối. Hầu hết cán bộ chủ chốt xã và thanh niên trong độ tuổi đều theo học bổ túc văn hóa.

Về y tế, trạm xá xã còn rất khó khăn do cơ sở vật chất đơn sơ, thiếu kinh phí, phương tiện và thuốc chữa bệnh[1]. Tuy nhiên, vượt lên trên tất cả cùng với sự giúp đỡ của Chi bộ Đảng và chính quyền xã, cán bộ y tế xã đã có nhiều cố gắng trong chăm sóc sức khỏe nhân dân. Khẩu hiệu "Sạch bản, tốt ruộng" trở thành phong trào quần chúng rộng rãi. Đội ngũ y tế thường xuyên kiểm tra, đôn đốc việc phát quang bụi rậm; tổ chức sửa và đào mới nhiều giếng nước, tiếp tục vận động nhân dân làm hố xí, làm chuồng trâu ra xa nhà. Các hình thức chữa bệnh bằng cúng bái, mê tín dị đoan giảm dần, tiêu biểu là ở Bản Mạch, đồng bào đã biết dùng thuốc chữa bệnh, không còn mời pụt, tào về cúng bái như trước kia.

Ngoài việc tổ chức học tập giáo dục ý thức, nâng cao cảnh giác cho cán bộ và nhân dân, lực lượng công an xã

1. Giai đoạn 1958-1960, tổng kinh phí cho khám và chữa bệnh của trạm xá xã chỉ trên 150 đồng, giá trị mỗi túi thuốc ở các bản chỉ có từ 3-5 đồng.

đã biết dựa vào dân để phát hiện và kịp thời giải quyết các vụ việc xảy ra trên địa bàn. Từ năm 1960, tỉnh Bắc Kạn bắt đầu thực hiện tuyển quân vào quân đội theo Luật Nghĩa vụ quân sự. Chi bộ và chính quyền xã Cao Thành tổ chức cho nhân dân học tập, qua đó mọi người thấy rõ trách nhiệm và nghĩa vụ khi tham gia lực lượng vũ trang. Trong 2 năm 1959-1960, toàn xã có 15 thanh niên lên đường nhập ngũ.

Trong công tác xây dựng Đảng, tháng 11-1959, Đại hội Chi bộ xã Cao Thành nhiệm kỳ 1959-1961 được tổ chức. Đại hội đã đề ra mục tiêu, nhiệm vụ cho nhiệm kỳ mới là: Cần phải từng bước phát triển các hợp tác xã, ổn định đời sống nhân dân. Đại hội bầu Chi ủy do đồng chí Hà Khải Phương làm Bí thư Chi bộ, đồng chí Hoàng Văn Đạo làm Phó Bí thư, đồng chí Đinh Quang Tân - Chi ủy viên (Chủ tịch Ủy ban hành chính xã).

Trước và sau Đại hội, tất cả đảng viên đều qua các đợt sinh hoạt chính trị và kiểm tra theo tinh thần Nghị quyết số 14-NQ/TW và 15-NQ/TW của Trung ương Đảng về cải tạo xã hội chủ nghĩa, Dự thảo văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ III, học tập lịch sử Đảng nhân dịp 30 năm thành lập Đảng. Trong các đợt học tập, hầu hết cán bộ, đảng viên đều thông suốt chủ trương, đường lối của Đảng, vận dụng sáng tạo vào hoàn cảnh của địa phương, lãnh đạo nhân dân thực hiện đạt kết quả tốt. Năm 1960, Chi bộ xã đã được Huyện ủy xếp loại khá.

Sau sửa sai, số đảng viên bị xử lý oan được kết nạp lại. Những đồng chí đảng viên được kết nạp trong thời kỳ

giảm tô và truy tìm phản động, có người phát huy vai trò tốt, một số năng lực yếu đã nghỉ công tác. Trong 2 năm 1959-1960, Chi bộ Cao Thành xem xét và đề nghị cấp trên kết nạp 6 đồng chí trong lớp đảng viên 6-1, đưa tổng số đảng viên lên 25 đồng chí.

Công tác đoàn thể được Chi bộ chú trọng. Các phong trào "ba tìm, ba quản", "học tập tinh thần làm việc xã hội chủ nghĩa"... được các đoàn viên, thanh niên hưởng ứng. Thanh niên đã đóng góp nhiều ngày công làm thủy lợi, làm phân xanh phục vụ sản xuất nông nghiệp. Cán bộ Đoàn Thanh niên xã được tham gia lớp chỉnh huấn về tư tưởng chính trị do Huyện đoàn tổ chức.

Hoạt động của Hội Phụ nữ đi vào nề nếp, có nhiều đóng góp trong phong trào hợp tác hóa, phát triển sản xuất, cải tiến kỹ thuật. Nhiều chị em tham gia hoạt động xã hội sôi nổi, là cán bộ chủ chốt ở các ban ngành trong xã. Công tác củng cố mở rộng Mặt trận Tổ quốc được thực hiện. Mặt trận đã cùng với các đoàn thể khác tích cực tuyên truyền, giáo dục nhân dân ổn định tư tưởng đoàn kết, thống nhất thực hiện và hoàn thành xuất sắc mọi nhiệm vụ chính trị tại địa phương.

3. Thực hiện kế hoạch Nhà nước 5 năm lần thứ nhất (1961-1965)

Tháng 9-1960, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III của Đảng diễn ra tại Hà Nội đã chỉ rõ 2 nhiệm vụ chiến lược của cách mạng Việt Nam trong giai đoạn mới là: xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc, hoàn thành cách mạng

dân tộc dân chủ ở miền Nam, thống nhất nước nhà, đồng thời cụ thể hóa đường lối cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc bằng kế hoạch phát triển kinh tế quốc dân 5 năm lần thứ nhất (1961-1965).

Dưới ánh sáng Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ III, đầu năm 1961, Chi bộ Cao Thành tiến hành Đại hội nhiệm kỳ 1961-1963, xác định: phát triển sản xuất nông nghiệp theo hướng toàn diện, lấy sản xuất lương thực làm khâu chính, trên cơ sở đó phát triển cây công nghiệp, chăn nuôi, nghề rừng; đẩy mạnh sự nghiệp văn hóa - xã hội, nâng cao sự hiểu biết và từng bước cải thiện đời sống cho nhân dân. Đại hội bầu Chi ủy khóa mới gồm 3 đồng chí: Hà Khải Phương - Bí thư Chi bộ, Hoàng Văn Đạo - Phó Bí thư, Đinh Quang Tân - Chi ủy viên (Chủ tịch Ủy ban hành chính xã).

Bắt tay vào nhiệm vụ thực hiện kế hoạch 5 năm lần thứ nhất, tại, xã Cao Thành, quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa bước đầu hình thành và phát huy tác dụng trên nhiều mặt; đa số hộ nông dân đã vào hợp tác xã; nhân dân tin tưởng vào sự lãnh đạo của Đảng và Nhà nước; Chi bộ Đảng và các tổ chức quần chúng được củng cố, thể hiện vai trò lãnh đạo trong các phong trào. Song bên cạnh đó, cán bộ, đảng viên và nhân dân trên địa bàn cũng gặp phải không ít khó khăn: cơ sở vật chất kỹ thuật thiếu thốn; trình độ học vấn, kiến thức, năng lực quản lý của đội ngũ cán bộ chưa cao; sản xuất còn manh mún, phân tán và lệ thuộc vào thiên nhiên; lề lối làm ăn kiểu cũ vẫn phổ biến, một bộ phận xã viên băn khoăn với cách làm tập thể.

Trước tình hình đó, Chi bộ xã Cao Thành tăng cường giáo dục tư tưởng, chính trị cho cán bộ, đảng viên, coi đó là cơ sở để nâng cao mọi mặt công tác. Đồng thời, đẩy mạnh tuyên truyền thắng lợi của Đại hội Đảng toàn quốc lần III, ý nghĩa kế hoạch Nhà nước 5 năm lần thứ nhất nhằm tiếp tục phát huy tinh thần yêu nước, tư tưởng xã hội chủ nghĩa cho toàn thể nhân dân địa phương.

Trong nông nghiệp, hệ thống thủy nông được củng cố. Cán bộ thủy lợi huyện đã về địa phương, phối hợp cùng với Chi bộ và chính quyền xã tổ chức cho xã viên hoàn thành xây dựng đập Nà Lìa và đập Nà Pán, đảm bảo tưới tiêu cho trên 40 bung ruộng vốn thường xuyên thiếu nước ở các cánh đồng. Phong trào làm phân xanh, phân chuồng... được các hộ xã viên hưởng ứng nhiệt tình. Các lò thúc mầm với công thức "ba sôi hai lạnh" xuất hiện, nông cụ sản xuất tiến bộ như cày 51, cày 58 thay thế cho cày chìa vôi... Nhờ vậy, không những giảm bớt cường độ lao động mà còn góp phần tăng năng suất lao động, năng suất cây trồng.

Cùng với củng cố quan hệ sản xuất, xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật, nhiều phong trào thi đua sản xuất được phát động đã có sức lôi cuốn, thúc đẩy đông đảo cán bộ, đảng viên và nhân dân như "Đèo Giàng anh dũng, đông - xuân đại thắng", "Vượt gió Đại Phong, đông - xuân chiến thắng" năm 1961, "Ngày lao động xã hội chủ nghĩa", "Thi đua 10 giỏi", "Tiến quân vào củng cố hợp tác xã, đón mừng xuân", "Lấy thành tích kỷ niệm sinh nhật Đảng"... Trong tổ chức

Đảng có phong trào phấn đấu thành đảng viên "Bốn tốt", xây dựng chi bộ "Bốn tốt".

Tháng 2-1963, Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng mở cuộc vận động cải tiến quản lý, cải tiến kỹ thuật và xây dựng cơ sở vật chất trong các hợp tác xã nông nghiệp. Thực hiện chủ trương của Trung ương, Chi ủy và chính quyền xã chỉ đạo các hợp tác xã tiến hành cải tiến quản lý vòng 1. Hợp tác xã tích cực đưa cán bộ đi dự các lớp huấn luyện, bồi dưỡng về công tác quản lý, về nghiệp vụ, về khoa học kỹ thuật do tỉnh, huyện tổ chức. Các xã viên đều được học tập và cụ thể hóa các tiêu chuẩn kỹ thuật như thổ nhưỡng, thủy lợi kiến thiết đồng ruộng; xây dựng cụ thể các phương án kỹ thuật liên hoàn từ nước, phân, cần, giống đến phòng trừ dịch bệnh. Qua cải tiến vòng 1, công tác quản lý sản xuất, quản lý lao động, quản lý tài vụ... có nhiều tiến bộ, góp phần nâng cao trình độ canh tác cho xã viên, cơ sở vật chất kỹ thuật của hợp tác xã được bổ sung.

Do làm tốt công tác tổ chức và vận động sản xuất, giai đoạn 1961-1965, sản xuất nông nghiệp ở địa phương đạt được một số kết quả khả quan. Năng suất lúa tăng lên 197 kg/bung, riêng hợp tác xã Nà Này đạt 312 kg/bung, đảm bảo cho xã hoàn thành 100% nghĩa vụ về thuế nông nghiệp đối với Nhà nước. Song cá biệt là trường hợp của đội sản xuất Bản Hùa của hợp tác xã Bản Cầy, do không có kế hoạch cụ thể, công tác thu hoạch sản phẩm không kịp thời nên sản lượng lúa giảm sút, mức ăn của xã viên chỉ đạt 10 kg/tháng.

Trong 5 năm 1961-1965, chăn nuôi gia súc, gia cầm chủ yếu vẫn là các hộ gia đình. Thực hiện chủ trương của huyện, Chi bộ xã lãnh đạo nhân dân tích cực sửa chữa chuồng trại: có ván lát sàn, che chắn gió lạnh mùa đông, tích trữ rơm rạ cho trâu ăn trong những ngày giá rét. Mặc dù vậy, ở một số bản, tình trạng thả rông gia súc vẫn phổ biến, việc chăm sóc, phòng dịch còn nhiều yếu kém nên đàn gia súc phát triển chưa tương xứng với khả năng của địa phương, chưa đáp ứng được nhu cầu sức kéo của hợp tác xã.

Bên cạnh trồng trọt và chăn nuôi, lâm nghiệp của xã cũng giữ vị trí quan trọng, nhằm khai thác và phát huy những tiềm năng của rừng trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội. Để phát triển kinh tế rừng, Chi bộ chủ trương tăng cường tuyên truyền, giáo dục trong nhân dân nâng cao trách nhiệm bảo vệ rừng, trồng cây gây rừng, ngăn chặn các hoạt động đốt phá rừng làm rẫy.

Dưới sự chỉ đạo của Huyện ủy, Chi bộ lãnh đạo công tác định canh định cư, vận động 5 hộ đồng bào Dao tại các bản vùng cao, sống chủ yếu bằng nghề làm nương rẫy "hạ sơn" xuống vùng thấp tại Bản Mạch. Qua cuộc vận động, xã đã lập được quy hoạch tổng thể, khai hoang thêm nhiều diện tích ruộng nước, làm mới và cải tạo một số tuyến đường dân sinh, góp phần đưa sản xuất và đời sống của đồng bào đi vào ổn định, có mặt được cải thiện.

Thực hiện chủ trương của Đảng về đưa đồng bào miền xuôi lên xây dựng vùng kinh tế mới tại các tỉnh miền